

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
(DOFICO)**

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HÒA



BBCC

Đơn vị cổ phần hóa: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Và Sản Xuất
Vật Liệu Xây Dựng Biên Hòa

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, KP.3, P. Bửu Hòa, TP. Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (+84 61)3 859358

Fax: (+84 61)3 859917

Đại diện: Ông Huỳnh Kim Vũ- Giám đốc

Đồng Nai, ngày 7 tháng 8 năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
(DOFICO)

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HÒA



BBCC

Đơn vị cổ phần hóa: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Và Sản Xuất
Vật Liệu Xây Dựng Biên Hòa
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, KP.3, P. Bửu Hòa, TP. Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (+84 61)3 859358
Fax: (+84 61)3 859917
Đại diện: Ông Huỳnh Kim Vũ- Giám đốc

Đồng Nai, ngày 7 tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ CỔ PHẦN HÓA.....	1
1. Cơ sở pháp lý của việc cổ phần hóa:	1
2. Các văn bản chỉ đạo cổ phần hóa:	1
3. Ban chỉ đạo cổ phần hóa.....	2
4. Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa.....	2
5. Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính.....	2
6. Đơn vị xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	2
7. Đơn vị tư vấn bán cổ phần	2
PHẦN II. THỰC TRẠNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA Ở THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP.....	3
1. Thông tin cơ bản về BBCC.....	3
2. Cơ sở pháp lý của việc thành lập	3
3. Quá trình hình thành và phát triển	3
4. Ngành nghề kinh doanh.....	4
5. Cơ cấu tổ chức của BBCC trước cổ phần hóa.....	6
6. Cơ cấu sở hữu vốn của BBCC trước cổ phần hóa	7
7. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp (đến 31/12/2014)	7
7.1. Lao động trực tiếp, lao động gián tiếp.....	7
7.2. Cơ cấu lao động theo giới tính.....	7
7.3. Cơ cấu lao động theo độ tuổi	7
7.4. Cơ cấu lao động theo trình độ.....	7
7.5. Phân bố lao động tại các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc	8
8. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh ba năm trước khi cổ phần hóa	8
8.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính.....	8
8.1.1. Khai thác chế biến đá xây dựng.....	8
8.1.2. Thi công các công trình cầu đường, xây dựng.....	10
8.1.3. Kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng.....	11
8.1.4. Kinh doanh dịch vụ vận tải và công trình cơ giới.....	11
8.1.5. Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị (nội bộ).....	11
8.2. Trình độ công nghệ.....	12
8.3. Nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng đầu vào phục vụ sản xuất.....	13
8.4. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.....	14
8.5. Hệ thống quản lý chất lượng.....	14
8.6. Hoạt động marketing.....	15
8.7. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền.....	15
8.8. Các hợp đồng lớn đang thực hiện.....	16
9. Tình hình tài chính Công ty 3 năm trước cổ phần hóa	17
9.1. Doanh thu và thị trường đầu ra	18
9.2. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	19
9.3. Một số chỉ tiêu tài chính tổng hợp.....	20
9.4. Tình hình nợ vay	20
9.5. Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước.....	21
9.6. Cơ cấu tài sản.....	21
9.7. Cơ cấu nguồn vốn.....	22
9.8. Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu Công ty.....	22

9.9. Tình hình tài chính BBCC 3 năm trước khi cổ phần hóa	24
9.10. Đánh giá thuận lợi, khó khăn	24
9.11. Hoạt động đầu tư phát triển	25
PHẦN III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÓ KHĂN CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ	25
1. Giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	25
2. Những vấn đề khó khăn cần tiếp tục xử lý	26
2.1. Công tác quản lý đất đai	26
2.2. Vật tư tồn kho	28
PHẦN IV. HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA, VỐN ĐIỀU LỆ, CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁ KHỞI ĐIỂM VÀ PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO QUY ĐỊNH	28
1. Mục tiêu cổ phần hóa	28
2. Yêu cầu cổ phần hóa	28
3. Hình thức cổ phần hóa	28
4. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ	29
4.1. Căn cứ xác định vốn điều lệ	29
4.2. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ	29
5. Nhà đầu tư chiến lược	30
5.1. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược	30
5.2. Số lượng nhà đầu tư chiến lược và tỷ lệ cổ phần bán cho các nhà đầu tư chiến lược	30
6. Phương thức phát hành cổ phiếu	30
6.1. Bán đấu giá công khai và bán cho nhà đầu tư chiến lược	30
6.1.1. Quy mô chào bán	30
6.1.2. Phương pháp chào bán và cơ quan thực hiện bán cổ phần	30
6.1.3. Xác định giá khởi điểm	30
6.2. Chào bán ưu đãi cho người lao động	30
6.2.1. Quy mô chào bán	30
6.2.2. Mục tiêu chào bán	31
6.2.3. Nguyên tắc xác định thời gian công tác, tiêu chí để mua cổ phần ưu đãi và cổ phần ưu đãi mua thêm	31
6.3. Lộ trình thực hiện	32
6.4. Đăng ký giao dịch và niêm yết	32
7. Dự kiến số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần	33
7.1. Dự kiến số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần	33
7.2. Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần	33
8. Chi phí cổ phần hóa	33
PHẦN V. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN	33
PHẦN VI. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LẠI LAO ĐỘNG	33
1. Về tình hình lao động	33
2. Kế hoạch sắp xếp lao động	34
PHẦN VII. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT	35
1. Tình hình sử dụng đất đai	35
2. Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa	36
PHẦN VIII: PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 5 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA	42

1. Thông tin doanh nghiệp sau cổ phần hóa.....	42
1.1. Thông tin doanh nghiệp.....	42
1.2. Hình thức pháp lý.....	42
1.3. Ngành nghề kinh doanh.....	42
1.4. Mô hình hoạt động của Công ty.....	43
2. Phương án kinh doanh sau cổ phần hóa.....	49
2.1. Đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô và triển vọng phát triển trong lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng.....	49
2.2. Thuận lợi, khó khăn.....	50
2.3. Chiến lược phát triển.....	53
2.4. Mục tiêu cụ thể.....	53
2.5. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và các giải pháp thực hiện.....	53
2.5.1. Giải pháp về thị trường.....	53
a. Khai thác chế biến đá xây dựng:.....	53
b. Kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng và phụ tùng cơ giới:.....	54
c. Thi công các công trình cầu đường, xây dựng:.....	54
d. Kinh doanh dịch vụ vận tải và thi công cơ giới:.....	55
e. Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị (nội bộ):.....	55
f. Trong lĩnh vực đầu tư phát triển:.....	55
2.5.2. Giải pháp tài chính.....	55
2.5.3. Kế hoạch marketing quảng bá thương hiệu.....	56
2.5.4. Nghiên cứu khoa học và công nghệ.....	56
2.5.5. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực.....	56
2.5.6. Kế hoạch đầu tư sau khi cổ phần hóa.....	57
a. Nhu cầu đầu tư của Công ty sau cổ phần hóa.....	57
b. Thông tin về dự án đầu tư:.....	57
2.5.7. Số liệu kế hoạch kinh doanh BBCC giai đoạn 2016-2020.....	59
PHẦN IX. KIẾN NGHỊ.....	59

DANH MỤC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

BCTC	: Báo cáo tài chính
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CTCP	: Công ty Cổ phần
CPH	: Cổ phần hóa
CSH	: Chủ sở hữu
IPO	: Đầu giá cổ phần lần đầu ra công chúng
BCĐ	: Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Xây Dựng và Sản Xuất VLXD Biên Hòa
HĐTV	: Hội đồng thành viên
BVSC	: Chi nhánh Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
BBCC	: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Và Sản Xuất VLXD Biên Hòa
CP	: Cổ phần
DVC	: Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai
VCSH	: Vốn chủ sở hữu
LNST	: Lợi nhuận sau thuế
DTT	: Doanh thu thuần
CSCL	: Chính sách chất lượng
STCL	: Sổ tay chất lượng
MTCL	: Mục tiêu chất lượng
MTVTCV	: Mô tả vị trí công việc

PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ CỔ PHẦN HÓA

1. Cơ sở pháp lý của việc cổ phần hóa:

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8.

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8.

- Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán.

- Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước

- Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi công ty cổ phần.

- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ.

2. Các văn bản chỉ đạo cổ phần hóa:

- Văn bản số 86/TTg-ĐMDN ngày 16/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc UBND Tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giai đoạn 2012-2015.

- Thông báo số 1616/TB-UBND ngày 28/02/2014 của ông Trần Minh Phúc- Phó Chủ tịch UBND Tỉnh- Trưởng Ban Chỉ đạo Đổi mới & Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 2220/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của UBND Tỉnh Đồng Nai về Kế hoạch chuyển Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa thành công ty cổ phần.

- Văn bản số 7400/UBND-KT ngày 12/8/2014 của UBND Tỉnh Đồng Nai về thời điểm chốt số liệu thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất vật

liệu xây dựng Biên Hòa.

- Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND Tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa.

- Quyết định số 321/QĐ-HĐTV ngày 03/9/2014 của Tổng Công ty CNTP Đồng Nai về việc thành lập Tổ giúp việc cho Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa.

- Căn cứ Biên bản họp thông qua kết quả thẩm định giá trị doanh nghiệp ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Sở tài chính Đồng Nai, theo Phương pháp tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa tại thời điểm 0h ngày 01/01/2015.

- Căn cứ Nghị quyết Hội nghị người lao động thông qua dự thảo Phương án cổ phần hóa BBCC ngày 14 tháng 7 năm 2015.

- Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai Về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa.

- Căn cứ Văn bản số 5724/UBND-KT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược trong Phương án cổ phần hóa.

3. Ban chỉ đạo cổ phần hóa

Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Và Sản Xuất VLXD Biên Hòa được thành lập theo Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND Tỉnh Đồng Nai.

4. Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa

Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-HĐTV ngày 03/9/2014 của Tổng Công ty CNTP Đồng Nai.

5. Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính

Tên công ty: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C; Địa chỉ: số 02 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Trách nhiệm: Cung cấp các dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính.

6. Đơn vị xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa

Tên công ty: Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai (DVC)

Địa chỉ: Số 42 Cách Mạng Tháng Tám, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Trách nhiệm: Cung cấp các dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

7. Đơn vị tư vấn bán cổ phần

Tên công ty: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà Bảo Việt, 233 Đồng Khởi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Trách nhiệm: Cung cấp dịch vụ tư vấn bán đầu giá cổ phần và tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu.

PHẦN II. THỰC TRẠNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA Ở THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Thông tin cơ bản về BBCC

- Tên tiếng Việt : **CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**
- Tên tiếng Anh : **BIEN HOA BUILDING MATERIALS PRODUCTION AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED**
- Tên giao dịch : **CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**
- Tên viết tắt : **BBCC**
- Địa chỉ: K4/79C, Nguyễn Tri Phương, KP3, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại: (84 61)3 859358
- Fax: (84 61)3 859917
- E-mail: bbcc@hcm.vnn.vn
- Website: www.bbcc.com.vn
- Logo:



- Giấy phép kinh doanh số 111225 do Sở Kế hoạch Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/11/1996; đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 27/3/2014.
- Vốn điều lệ của Công ty năm 2014: 367.000.000.000 đ (Ba trăm sáu mươi bảy tỷ đồng).

2. Cơ sở pháp lý của việc thành lập

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được đổi tên từ Công ty Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa theo Quyết định số 1724/QĐ.UBT ngày 05/05/2005 của UBND Tỉnh Đồng Nai (tiền thân của Công ty là Xí nghiệp Khai thác Đất Biên Hòa), tên giao dịch quốc tế là **Biên Hòa Building Materials Production and Construction Company, Limited** (tên giao dịch viết tắt là **BBCC**).

3. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 03/12/1983, Xí nghiệp khai thác Đất Biên Hòa được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ.UB của UBND thành phố Biên Hòa.
- Ngày 01/4/1988, Xí nghiệp Sản xuất VLXD Biên Hòa được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 xí nghiệp: Xí nghiệp khai thác đất, Xí nghiệp khai thác đá Tân Thành và Xí nghiệp khai thác cát thành phố Biên Hòa theo Quyết định số 397/QĐ-UBTP ngày 10/3/1988 của UBND thành phố Biên Hòa.
- Ngày 12/03/1991, sáp nhập Xí nghiệp quốc doanh gạch ngói vào Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 282/QĐ.UBTP của UBND thành phố Biên Hòa.

- Ngày 19/12/1992, thành lập doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa thuộc tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 2304/QĐ-UBT của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 12/11/1996, Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa đổi tên thành Công ty Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 5425/QĐ.UBT của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 26/12/1996, thành lập các Xí nghiệp trực thuộc Công ty Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 412/QĐ.UBTP của UBND thành phố Biên Hòa.

- Ngày 13/9/1997, thành lập Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng trực thuộc Công ty Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 505/QĐ.UBTP của UBND thành phố Biên Hòa.

- Ngày 29/6/1998, thành lập Trung tâm Dịch vụ Xây dựng và Vật liệu Xây dựng Biên Hòa thuộc Công ty Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 242/QĐ-UBTP của UBND thành phố Biên Hòa.

- Ngày 01/10/2003 sáp nhập Xí nghiệp Khai thác- Chế biến đá Tân Bản vào Công ty Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 3480/QĐ.CT.UBT 26/9/2003 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 01/10/2004, sáp nhập Xí nghiệp Khai thác đá Thiện Tân vào Công ty Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 3386/QĐ.CT.UBT ngày 27/7/2004 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 05/5/2005, Công ty Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 1724/QĐ.CT.UBT của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 07/7/2005, UBND tỉnh Đồng Nai chuyển giao quyền chủ sở hữu vốn Nhà nước của Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 2484/QĐ-UBND.

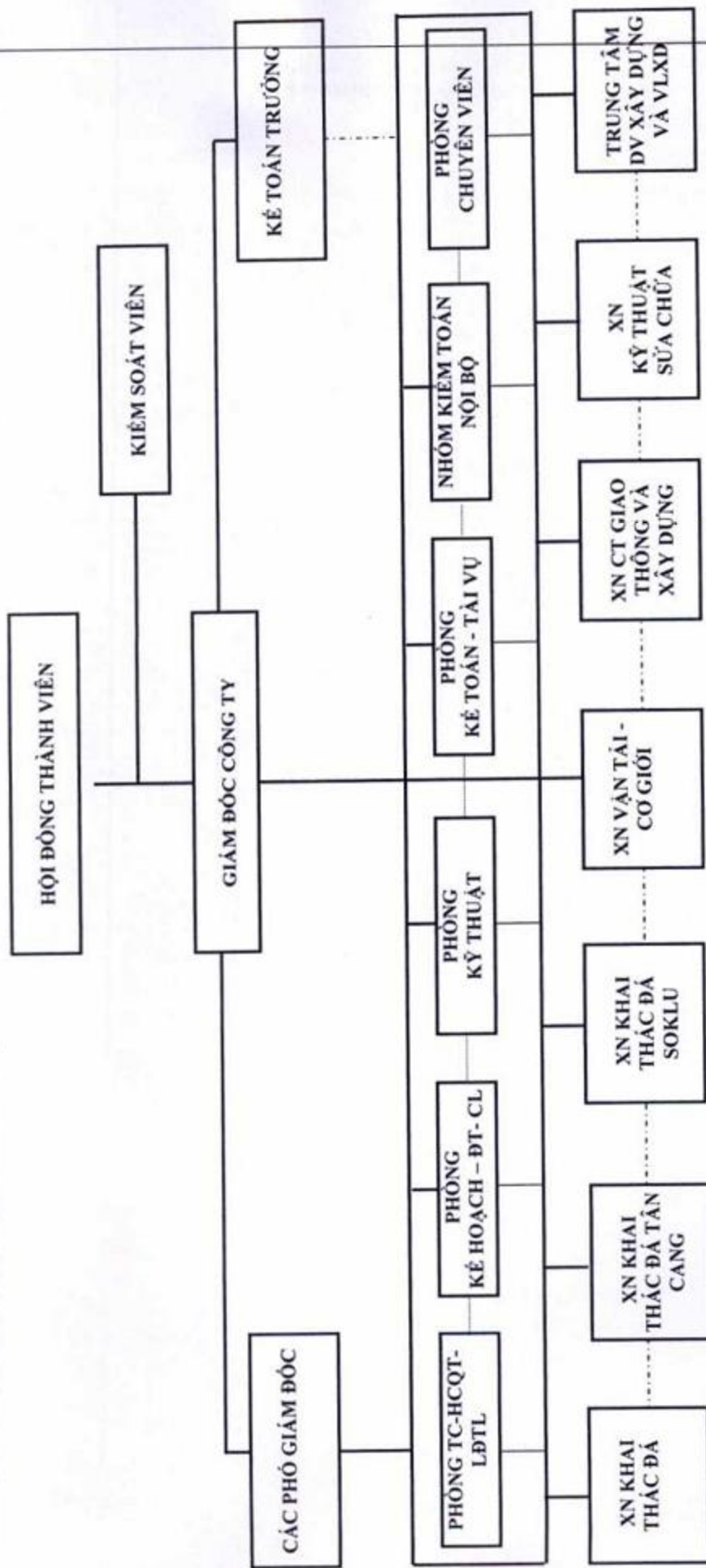
- Ngày 29/6/2006, sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Khai thác đá Đồng Nai thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 138/QĐ-HĐQT của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Đại lý;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cho thuê xe cơ giới, xe bồn nước (kèm người điều khiển);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh khu du lịch sinh thái;

5. Cơ cấu tổ chức của BBCC trước cổ phần hóa



Ghi chú :

- : Hiện thị mối quan hệ quản lý và chỉ đạo.
- : Hiện thị mối quan hệ hướng dẫn nghiệp vụ.
- : Hiện thị mối quan hệ phối hợp hoạt động.
- : Hiện thị mối quan hệ hỗ trợ nghiệp vụ.

6. Cơ cấu sở hữu vốn của BBCC trước cổ phần hóa

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, do Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai làm Chủ sở hữu.

7. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp (đến 31/12/2014)

Tổng số lao động của BBCC là 773 người (trong đó, số lượng lao động tại văn phòng Công ty là 61 người, tại các Xí nghiệp trực thuộc là 712 người) và 02 Viên chức quản lý do Tổng Công ty bổ nhiệm. Cơ cấu lao động cụ thể như sau:

7.1. Lao động trực tiếp, lao động gián tiếp

Bảng tổng hợp 1:

Số TT	Lao động gián tiếp, trực tiếp	ĐVT	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Bộ phận gián tiếp	Người	140	18
2	Bộ phận trực tiếp	Người	633	82
	TỔNG SỐ		773	100

7.2. Cơ cấu lao động theo giới tính

Bảng tổng hợp 2:

Số TT	Lao động theo giới tính	ĐVT	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Lao động nam	Người	676	87,45
2	Lao động nữ	Người	97	12,55
	TỔNG SỐ		773	100

7.3. Cơ cấu lao động theo độ tuổi

Bảng tổng hợp 3:

Số TT	Lao động theo độ tuổi	ĐVT	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Dưới 36 tuổi	Người	218	28,20
2	Từ 36 đến 45 tuổi	Người	313	40,49
3	Từ 46 đến 55	Người	212	27,43
4	Trên 55 tuổi	Người	30	3,88
	TỔNG SỐ		773	100

7.4. Cơ cấu lao động theo trình độ

Bảng tổng hợp 4:

Số TT	Trình độ	ĐVT	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Đại học trở lên	Người	129	16,69
2	Cao đẳng	Người	14	1,81
3	Trung cấp	Người	38	4,92
4	Công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông	Người	592	76,58
	TỔNG SỐ		773	100

7.5. Phân bố lao động tại các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc

Bảng tổng hợp 5:

TT	Bộ phận	ĐVT	Nam giới	Nữ giới	Tổng số
1	Văn phòng Công ty	Người	45	16	61
2	Xí nghiệp Khai Thác Đá Tân Cang	Người	93	12	105
3	Xí nghiệp Khai Thác Đá - CT1+2	Người	3	-	3
4	Xí nghiệp Khai Thác Đá - CT3	Người	5	-	5
5	Xí nghiệp Khai Thác Đá - CT Thạnh Phú	Người	124	21	145
6	Xí nghiệp Khai Thác Đá - CT4	Người	116	19	135
7	Xí nghiệp Khai Thác Đá - CT Đồi Chùa	Người	3	-	3
8	Xí nghiệp Công trình GT và XD	Người	12	2	14
9	Trung tâm DVXD và VLXD	Người	28	10	38
10	Xí nghiệp Kỹ Thuật Sửa Chữa	Người	58	3	61
11	Xí nghiệp Vận tải và Cơ giới	Người	101	4	105
12	Xí nghiệp Khai Thác Đá Soklu	Người	88	10	98
	CỘNG		676	97	773

8. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh ba năm trước khi cổ phần hóa**8.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính****8.1.1. Khai thác chế biến đá xây dựng**

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa- BBCC là doanh nghiệp hàng đầu có gần 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng. Đây là lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của công ty, BBCC tự hào đã khẳng định được thương hiệu của mình qua các sản phẩm đá cung cấp cho các công trình thi công cầu đường và các công trình xây dựng ở các tỉnh miền Tây, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam bộ như: công trình Quốc Lộ 1, Quốc Lộ 51, Quốc lộ 80, Quốc Lộ 91, Quốc lộ 20, đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh- Trung Lương, đường cao tốc Long Thành- Dầu Giây, các tuyến đường vành đai thành phố Hồ Chí Minh, đại lộ Đông Tây, cầu Mỹ Thuận, cầu Cần Thơ, cầu Rạch Miểu, sân bay Tân Sơn Nhất, khu công nghệ cao quận 9,... Công ty đã không ngừng hoàn thiện, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp, gắn với đầu tư máy móc thiết bị công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước phục vụ cho công tác quản lý, khai thác, chế biến đá xây dựng.

Hiện nay, BBCC chiếm phần lớn thị phần sản phẩm đá cung cấp cho khu vực phía Nam từ tỉnh Bình Thuận đến Kiên Giang và là đơn vị sản xuất ra nhiều chủng loại sản phẩm đáp ứng đa dạng nhu cầu khách hàng, công trình. BBCC đang quản lý, khai thác và kinh doanh 05 mỏ đá, trải rộng trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất và thành phố Biên Hòa, Công ty hoàn toàn có đủ khả năng cạnh tranh cung cấp đá cho toàn tỉnh Đồng Nai và các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam bộ.

Nhằm cung ứng cho khách hàng sản phẩm đá xây dựng có chất lượng tốt nhất, trong thời gian qua Công ty đã đầu tư nhiều loại máy móc thiết bị hiện đại, có công suất lớn như:

- Mười (10) máy khoan đá thủy lực, mới 100% do Châu Âu và Nhật Bản sản xuất: TamRock Ranger 8002 (Phần Lan), TamRock Pantera 800, TamRock Pantera 1100, TamRock CHA 660, Atlas Copco Roc D7, Atlas Copco Roc D9-11 (Thụy Điển), và Furukawa (Nhật Bản) với đường kính lỗ khoan từ Ø89-127mm.

- Ba mươi lăm (35) máy nghiền sàng đá có công suất từ 200- 250 tấn/giờ, sản xuất nhiều loại sản phẩm đá có chất lượng cao, thỏa mãn được nhu cầu của khách hàng (Công ty 24 máy, gia công 11 máy).

- Ba mươi (30) xe xúc hiện đại, gàu 3-4 m³ chủ yếu là loại xe do hãng Volvo- Thụy Điển (19 chiếc), Caterpillar- Mỹ (7 chiếc) sản xuất và 04 xe xúc chenggong (Trung Quốc).

- Ngoài ra, Công ty đã đầu tư nhiều loại máy móc thiết bị chuyên dùng để phục vụ cho việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đá như: 18 máy đào công suất lớn các loại (Nhật, Mỹ sản xuất) và 81 xe tải ben 15 tấn hiệu Hyundai, Sangyong, Daewoo, Howo, 09 xe bồn nước tưới đường, 04 máy ủi D6 Caterpillar- Mỹ, 13 xe máy thiết bị cơ giới thi công cầu đường (gồm các hiệu nổi tiếng: xe bang CAT 12E, xe bang 12G, xe lu Watanabe, xe lu Kawasaki, xe lu Cade, xe lu bánh, xe trải nhựa Sumitomo lớp Mitsubishi, xe lu CS 531 Xe lu Hyster... và các xe cầu, xe nâng chuyên dùng phục vụ sản xuất.

- Bến thủy nội địa dùng bốc dỡ đá: các mỏ đá của Công ty có vị trí thuận lợi về đường bộ và đặc biệt là đường thủy. Nhằm khai thác lợi thế về đường thủy, Công ty đã đầu tư xây dựng các bến thủy nội địa để phục vụ giao nhận hàng như: bến thủy nội địa Thạnh Phú (ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu), bến thủy nội địa Thiện Tân (ấp 6-7, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu) có công suất bốc dỡ mỗi cân bằng tải là 300m³/giờ, năng lực bốc dỡ đá tại các bến thủy nội địa của BBCC trên 2.000.000 m³ đá thành phẩm/năm, có thể tiếp nhận sà lan có tải trọng lớn từ 800 m³ đến 1.500 m³ đá và việc giao bốc dỡ đá xuống sà lan rất nhanh chóng, tiện lợi qua hệ thống băng tải, đảm bảo không rơi đá ra ngoài, dù khối lượng, tuyệt đối an toàn và không làm ô nhiễm môi trường so với bốc dỡ bằng phương tiện cạp đá truyền thống trước đây.

Bến thủy nội địa Phù Sa (xã Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa)- BBCC đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai qui hoạch thành cảng thủy nội địa Hóa An hoạt động ổn định lâu dài, phục vụ nhu cầu bốc dỡ vật liệu xây dựng và các mặt hàng khác, đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển kinh tế hạ tầng khu vực thành phố Biên Hòa và các vùng lân cận.

Bảng 6: Tổng hợp một số khách hàng tiêu biểu hàng năm từ năm 2006 đến 2014:

Tên khách hàng	Thời gian thực hiện	Loại sản phẩm đá cung cấp	Khối lượng đá cung ứng (m ³ đá các loại)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)
Nguyễn Văn Pha	2006	0x4, 1x2, 4x6, 5x7, mi sàng, mi bụi	163.305	32.324
Ngô Thị Lệ Hà	2006	//	325.037	22.937
Trần Văn Đông	2006	//	233.699	17.017
Trần Văn Đông	2007	//	590.508	35.883
Ngô Thị Lệ Hà	2007	//	462.480	34.275
DNTN Sáu Muôn	2007	//	493.055	32.824
C.ty TNHH Hiếu Thảo Thuận	2008	//	225.087	63.306
DNTN Sáu Muôn	2008	//	423.564	61.943
DNTN Thiện Khiêm	2008	//	101.615	45.349
C.ty TNHH Hiếu Thảo Thuận	2009	//	816.000	89.316
DNTN Sáu Muôn	2009	//	584.912	62.520
DNTN Thiện Khiêm	2009	//	339.982	53.735
DNTN Sáu Muôn	2010	//	932.677	71.056
C.ty TNHH Hiếu Thảo Thuận	2010	//	619.331	70.747
DNTN Châu Pha	2010	//	302.610	38.499
DNTN Sáu Muôn	2011	//	661.046	73.560
C.ty TNHH Hiếu Thảo Thuận	2011	//	611.968	71.937

DNTN Châu Pha	2011	//	216.613	27.270
DNTN Sáu Muôn	2012	//	470.924	52.902
Cty TNHH Hiếu Thảo Thuận	2012	//	286.779	30.685
DNTN Châu Pha	2012	//	166.942	18.451
DNTN Sáu Muôn	2013	//	315.135	v34.317
Công ty CP ĐTPT Cường Thuận – IDICO	2013	0x4, 1x2, mi sàng, mi bụi	74.424	22.033
Công ty CP XD Phú Thành	2013	0x4, 1x2, 4x6	109.842	18.955
Công ty Đông Mê Kông	2014	0x4, 1x2, 4x6, mi sàng, mi bụi	352.365	62.700
DNTN Sáu Muôn	2014	0x4, 1x2, 4x6, 5x7, mi sàng, mi bụi	204.816	23.113
Công ty CP XD Phú Thành	2014	0x4, 1x2, 4x6, 5x7, mi sàng, mi bụi	195.407	37.003

Nguồn: BBCC (2006-2014)

8.1.2. Thi công các công trình cầu đường, xây dựng

Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng thuộc BBCC cung cấp dịch vụ trọn gói cho khách hàng với đầy đủ công đoạn từ khảo sát, thiết kế và thi công các công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp, hướng đến khép kín quy trình sản xuất để thỏa mãn nhu cầu khách hàng ngày càng tốt hơn.

Một trong những thế mạnh so với các công ty khác là BBCC có đội ngũ kiến trúc sư, kỹ sư có nhiều năm kinh nghiệm, đưa ra giải pháp thiết kế, thi công công trình để khách hàng chọn lựa theo nhu cầu. Hơn nữa, do BBCC hoàn toàn chủ động trong việc cung cấp đá, vật liệu xây dựng các loại nên khi thi công công trình sẽ tiết kiệm được chi phí, thời gian và rút ngắn tiền độ thi công so các nhà thầu khác.

Bảng 7: Một số công trình chủ yếu do BBCC thi công từ năm 2008 - 2014:

Tên dự án	Năm	Chủ đầu tư	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
Mặt đường và vỉa hè thuộc Dự án cải tạo nâng cấp Hương Lộ 26 - xã Tân Hạnh	2008	Ban Quản lý dự án TP.Biên Hòa	12.402
Đường Ông Thanh - Nhánh 1, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	2009	UBND xã Thiện Tân	4.796
Thi công xây lắp gói thầu tuyến kênh hở khu công nghiệp Bàu Xéo ra Sông Thao	2010	Công ty CP Thống Nhất	5.650
Thi công san lấp ao trũng và xây dựng mới tuyến ngang 3 tại khu phố 2,3 P.Thanh Bình, Biên Hòa	2010	Ban Quản lý dự án TP.Biên Hòa	2.713
Thi công nền, mặt đường, cây xanh, vỉa hè, sửa chữa hệ thống thoát nước Đường vành đai Sân vận động tỉnh, P.Tân Hiệp, Biên Hòa	2010	Ban Quản lý dự án TP.Biên Hòa	8.436
Cải tạo sửa chữa làm mới trại thực nghiệm gia súc, gia cầm- xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	2012	Công ty CP Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	2.038
Xây dựng khu tự sản tự tiêu, nhà xe thuộc chợ Biên Hòa, phường Hòa Bình, TP.Biên Hòa	2012	Ban Quản lý dự án TP.Biên Hòa	1.588
Các công trình thuộc khu Du lịch Bửu Long	2014	Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	3.710

Nguồn: BBCC (2008-2014)

8.1.3. Kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng

Cùng với hoạt động khai thác đá xây dựng và thi công các công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp, BBCC hết sức chú trọng trong việc đưa sản phẩm trực tiếp từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng và giảm dần khối lượng đá mua bán qua khách hàng trung gian nhằm đem lại lợi ích tối đa cho khách hàng.

Bên cạnh chức năng làm trung gian lưu thông hàng hóa do các đơn vị nội bộ sản xuất, Trung tâm Dịch vụ xây dựng và Vật liệu xây dựng Biên Hòa đóng vai trò hết sức quan trọng, là nơi tiếp nhận các ý kiến phản ánh của khách hàng, để từ đó BBCC nhận biết chính xác nhu cầu, thị hiếu khách hàng và đưa ra chính sách kinh doanh hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao nhất.

Ngoài việc bán đá, Trung tâm còn thực hiện kinh doanh, cung ứng các loại vật liệu xây dựng như xi măng, sắt, thép, vật liệu nước, trang trí nội thất và phụ tùng cơ giới do các doanh nghiệp trong và ngoài nước sản xuất.

Hiện tại, Trung tâm Dịch vụ xây dựng và Vật liệu xây dựng Biên Hòa quản lý và khai thác bến thủy nội địa Phù Sa phục vụ kinh doanh cát, đá xây dựng và bốc dỡ gia công các mặt hàng khác cho khách hàng, với 04 cần cầu cạp 45 tấn có khả năng cung cấp cho thị trường khu vực thành phố Biên Hòa và các tỉnh lân cận trên 100.000m³ cát/năm và bốc dỡ trên 400.000 m³ đá/năm, đồng thời gia công bốc dỡ các hàng hóa khác như sắt thép, phế liệu, gạch men, xi măng, phôi thép... của các doanh nghiệp tại địa phương.

Trong năm 2014, BBCC đã thực hiện xây mới bờ kè bến thủy nội địa Phù Sa theo phương án quy hoạch cảng đường sông khu vực thành phố Biên Hòa do UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và tận dụng lợi thế địa lý của bến Phù Sa, góp phần mang lại hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của BBCC.

8.1.4. Kinh doanh dịch vụ vận tải và công trình cơ giới

Nhằm hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính là khai thác đá xây dựng, trong thời gian qua Xí nghiệp Vận tải và Cơ giới được đầu tư 81 xe tải ben 15 tấn, xuất xứ Hàn Quốc, Trung Quốc dùng để vận chuyển đá hầm, dờn đá thành phẩm, vận chuyển đá xuống sà lan và dờn đất đầu để phục vụ sản xuất- kinh doanh cho các đơn vị nội bộ và khách hàng ngoài khi có nhu cầu.

Trong hoạt động sản xuất và vận chuyển đá làm phát sinh bụi khuếch tán ra môi trường, để giải quyết vấn đề này Xí nghiệp Vận tải và Cơ giới được đầu tư 6 xe xitéc loại 14m³-18m³/bồn chỡ nước tưới đường giảm bụi tại khu vực mỏ.

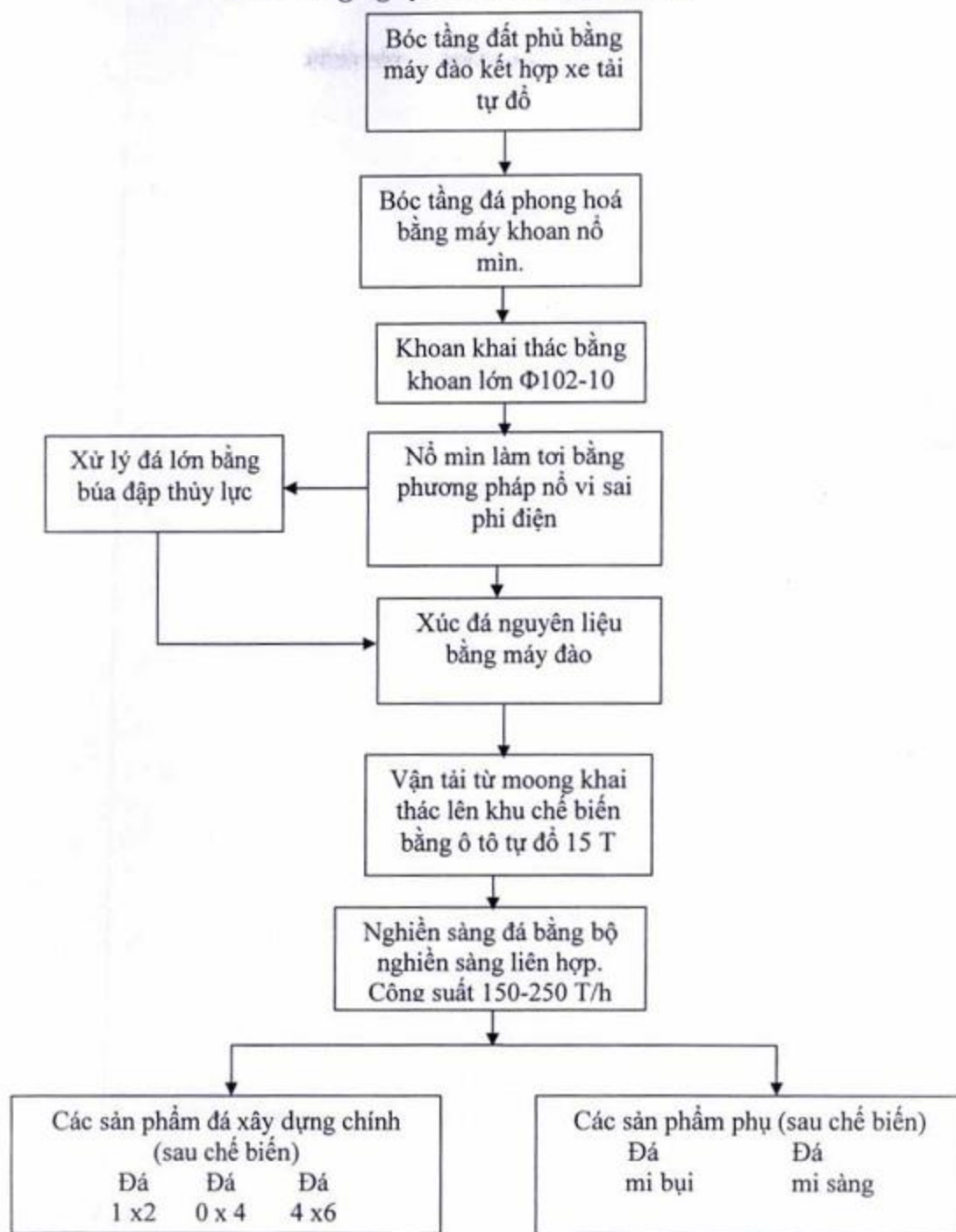
Ngoài ra, Xí nghiệp Vận tải và Cơ giới được đầu tư nhiều thiết bị cơ giới chuyên dùng như xe ben, xe cuốc, xe lu, xe trải nhựa... để phục vụ sản xuất- kinh doanh cho các đơn vị nội bộ hoặc khách hàng ngoài thuê khi có nhu cầu.

8.1.5. Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị (nội bộ)

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đá xây dựng phải qua nhiều công đoạn, mỗi công đoạn cần nhiều loại máy móc thiết bị khác nhau: máy cuốc, máy khoan, xe tải, máy nghiền sàng đá, xe xúc. Đến nay, BBCC đã đầu tư hàng trăm máy móc thiết bị chuyên dùng cho ngành khai thác đá tại các mỏ và trong quá trình sử dụng, khi máy móc thiết bị bị hư hỏng sẽ được đội ngũ cán bộ, kỹ sư của Xí nghiệp Kỹ thuật Sửa chữa thực hiện gia công sửa chữa, bảo dưỡng nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất của các xí nghiệp trực thuộc Công ty luôn ổn định.

8.2. Trình độ công nghệ

Sơ đồ công nghệ khai thác, chế biến đá



Công ty đã áp dụng giải pháp công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại, thân thiện với môi trường, cụ thể:

- Quá trình khai thác đá bằng công nghệ hiện đại với các thiết bị như khoan thủy lực có công suất khoan cao 1m/phút, có bộ phận tích bụi, giảm thiểu phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

- Công ty áp dụng phương pháp nổ mìn vi sai phi điện đã giảm thiểu được chấn động và đá văng. Ngoài ra, để phá đá quá cỡ, Công ty không nổ mìn phá đá mà sử dụng các máy đập đục, hạn chế được chấn động rung do nổ mìn phá đá quá cỡ. Việc áp dụng công nghệ nổ mìn

mới nhanh chóng giảm thiểu tác động do nổ mìn, đặc biệt tác động của rung mặt đất, va đập không khí và tiếng nổ, đá văng khỏi khai trường. Hiện nay, trong nổ mìn khai thác đá đã áp dụng công nghệ mới như dùng thuốc nổ nhũ tương, anfo, phụ kiện nổ là kíp visai nhiều số phi điện thay cho kíp nổ tức thời, đồng thời thiết kế bãi mìn hợp lý. Tiết kiệm thuốc nổ, năng suất cao, hệ số thu hồi đá cao, đảm bảo an toàn lao động, giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường, áp dụng phương pháp khai thác âm để tận thu nguồn nguyên liệu, bảo vệ môi trường tốt.

- Tất cả các quy trình khai thác và vận chuyển vật liệu đều sử dụng thiết bị cơ giới. Sử dụng hệ thống đèn báo tự động điều phối vật liệu từ khu vực trạm cân nguyên liệu lên các máy nghiền, hỗ trợ cho công tác thống kê nhanh chóng, chính xác và tiết giảm lao động nghiêm thu.

- Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất được trang bị đồng bộ, hiện đại như: máy cuốn, máy khoan, máy xúc, máy ủi,... đặc biệt là hệ thống nghiền sàng công suất lớn, sản xuất nhiều loại sản phẩm đáp ứng yêu cầu khách hàng. Bụi đá phát sinh khi vận hành máy nghiền sàng đá được xử lý bằng cách phun sương nước áp lực cao tại từng máy nghiền để giảm lượng phát tán ra môi trường xung quanh. Đường vận chuyển vật liệu trong khu vực khai thác, chế biến và đường nội bộ được Công ty bố trí các xe bồn nước để tưới nước chống bụi phát tán ra môi trường.

- Thành phẩm vận chuyển ra bến thủy nội địa và được giao bằng hệ thống băng tải công suất lớn, xuống hàng nhanh với chi phí thấp.

- Ngoài ra Công ty còn trồng nhiều cây xanh xung quanh các mỏ và khu chế biến để giảm bụi phát tán ra ngoài khu vực khai thác và tạo cảnh quang xanh, sạch, đẹp, đảm bảo tưới nước thường xuyên các tuyến đường giao thông các mỏ và các xe vận chuyển đá ra khỏi khu vực mỏ được che bạt phủ kín.

8.3. Nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng đầu vào phục vụ sản xuất

Nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất đá rất lớn về số lượng và đa dạng chủng loại, bao gồm:

- Nhiên liệu: sử dụng dầu DO, nhớt, mỡ bò cho xe tải vận chuyển và các thiết bị chuyên ngành khai khoáng được hợp đồng các đơn vị trong tỉnh cung cấp.

- Vật liệu nổ: thuốc nổ, kíp nổ, mìn nổ... dùng để nạp thuốc khoan đá do các đơn vị chuyên ngành cung cấp: Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam bộ (MICCO) và Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng (GAET).

- Năng lượng: điện năng sử dụng để vận hành máy nghiền sàng đá, máy bơm nước, băng chuyền đá xuống sà lan... do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai cung cấp.

- Các loại vật tư, phụ tùng của máy nghiền sàng như: hàm nghiền, lưới sàng, băng tải, motor, ống thủy lực, tole thép các loại... và một số vật tư khác được mua từ các công ty sản xuất trong nước. Tuy nhiên, có một số loại vật tư đặc chủng phải mua từ nước ngoài thông qua các công ty trong nước như: cần khoan, mũi khoan, phụ tùng máy móc thiết bị xe xúc, máy khoan, máy đào, xe tải... từ các hãng nổi tiếng trên thế giới: Volvo (Thụy Điển), Tamrock (Phần Lan), Caterpillar (Mỹ), Furukawa (Nhật Bản), Kobelco (Nhật Bản) và Howo, Dongfeng (Trung Quốc)... Giá cả hàng nhập khẩu ngoài ảnh hưởng của thị trường còn chịu sự biến động của tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ.

- Nguyên vật liệu phục vụ cho ngành giao thông và xây dựng, bao gồm: bê tông nhựa nóng, xi măng, sắt thép, đá, cát xây dựng...do các công ty trong nước sản xuất hoặc đơn vị nội bộ cung cấp.

Nhựa đường, vật liệu chống thấm: nhập từ nước ngoài thông qua các công ty trong nước.

8.4. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Ngoài thế mạnh về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh đá xây dựng, kinh doanh vật liệu xây dựng, phụ tùng cơ giới và thi công công trình giao thông và xây dựng, trong thời gian tới BBCC tiếp tục nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng khác như: cát nhân tạo từ đá, gạch không nung (gạch nhẹ), sỏi nhẹ keramzit phục vụ nhu cầu thị trường. Đồng thời, BBCC dự kiến sẽ mở thêm một số loại hình dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị vận chuyển, xe cơ giới chuyên dùng cho khách hàng bên ngoài không chỉ tạo thêm công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động mà còn sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động kỹ thuật có tay nghề và kinh nghiệm hiện có của BBCC.

8.5. Hệ thống quản lý chất lượng

BBCC đang áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 trong lĩnh vực khai thác và chế biến đá xây dựng.

Nội dung của tiêu chuẩn ISO 9001:2008 (có 8 điều khoản)

Điều khoản 0: Giới thiệu

Điều khoản 1: Phạm vi áp dụng

Điều khoản 2: Tài liệu viện dẫn

Điều khoản 3: Thuật ngữ và định nghĩa

Điều khoản 4: Yêu cầu chung đối với hệ thống quản lý chất lượng

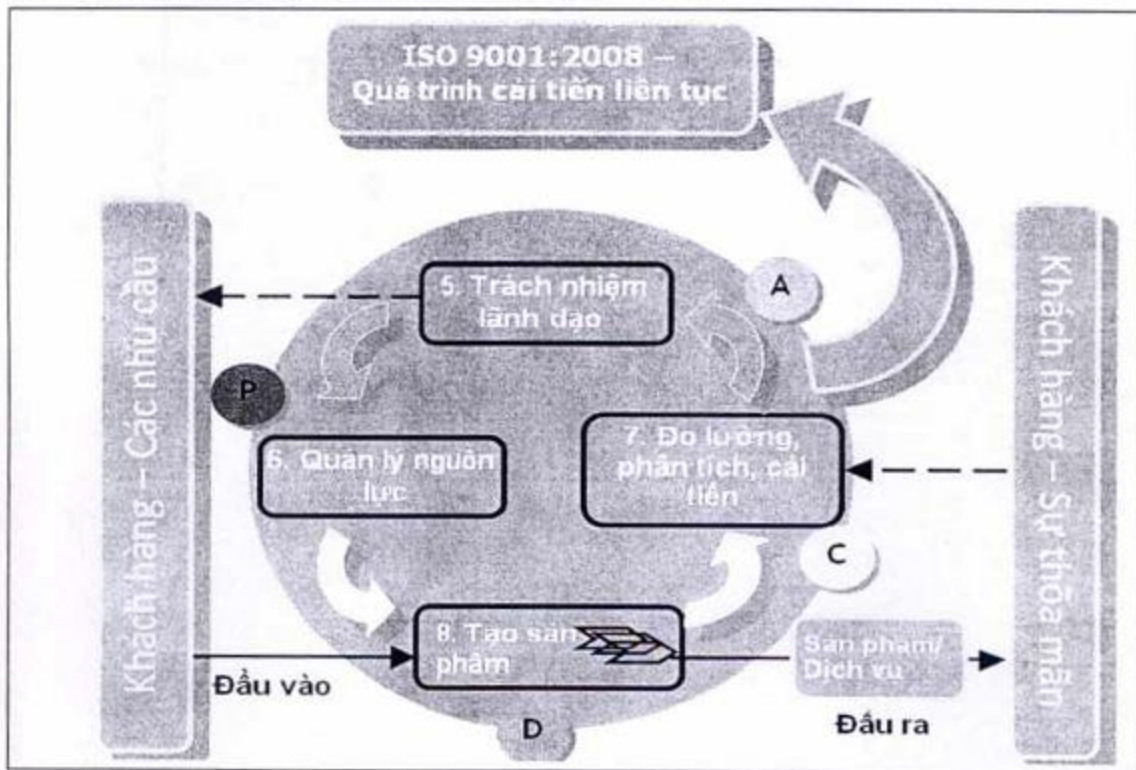
Điều khoản 5: Trách nhiệm lãnh đạo

Điều khoản 6: Quản lý nguồn lực

Điều khoản 7: Tạo sản phẩm

Điều khoản 8: Đo lường, phân tích, cải tiến.

Hình 1: Hệ thống quản lý chất lượng của BBCC như sau:



ISO 9001: 2008 là một vòng tròn PDCA giúp cho hệ thống liên tục cải tiến.

Ghi chú:

- Hoạt động gia tăng giá trị
 -----> Dòng thông tin

Nhận thức rõ về tầm quan trọng của việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao để tạo lợi thế cạnh tranh, BBCC đã liên tục cải tiến hệ thống quản lý nhằm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và thỏa mãn nhu cầu của khách hàng với mục tiêu phát triển bền vững.

8.6. Hoạt động marketing

Hoạt động marketing là quá trình tìm hiểu thị trường nhằm thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của người tiêu dùng. Trong thời gian qua, BBCC có một số hoạt động cụ thể như sau:

- Hàng năm, BBCC tổ chức họp mặt khách hàng truyền thống với mục đích gặp gỡ, giao lưu, trao đổi, góp ý và cùng nhau tháo gỡ những vướng mắc trong suốt quá trình hợp tác kinh doanh, tạo điều kiện cho Công ty và khách hàng hiểu và thông cảm nhau hơn để tăng cường hợp tác kinh doanh tích cực và hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, BBCC cũng thường xuyên gặp gỡ trực tiếp tại cơ sở kinh doanh của khách hàng, đặc biệt tại các tỉnh miền Tây Nam bộ nhằm duy trì mối quan hệ kinh doanh tốt đẹp và giúp BBCC đưa ra chính sách kinh doanh hợp lý cho từng khách hàng cụ thể.

- Ngoài ra, BBCC cũng hết sức chú trọng tìm kiếm khách hàng mới thông qua hình thức quảng cáo trên báo, đài và các cuộc hội chợ, triển lãm chuyên ngành vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh nhằm quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại với các đối tác, khách hàng gần xa.

Hơn nữa, với uy tín lâu năm và đã khẳng định được thương hiệu qua việc cung cấp đá cho nhiều công trình trọng điểm quốc gia, BBCC thường xuyên duy trì mối quan hệ tốt với các chủ đầu tư, nhà thầu thi công, đầu mối trung gian để nắm bắt sát sao nhu cầu về chủng loại, chất lượng, cũng như khối lượng sản phẩm để BBCC có kế hoạch sản xuất hợp lý nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu khách hàng.

8.7. Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Hiện tại, Công ty đã đăng ký nhân hiệu thương mại với tên gọi và biểu tượng tại Cục Sở hữu trí tuệ trên lãnh thổ Việt Nam:

Bảng 8: Giấy chứng nhận đăng ký nhân hiệu thương mại trong nước

Giấy chứng nhận đăng ký Nhân hiệu hàng hóa	Quyết định	Ngày cấp
32 727	3530/QĐNH 7663/QĐ-SHTT 6500/QĐ-SHTT	29/11/1999 26/6/2007 09/4/2008

Hình 2: Biểu tượng thương hiệu Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Và Sản Xuất VLXD Biên Hòa.



Biểu tượng của công ty được thiết kế với chủ đề liên quan đến các ngành nghề kinh

doanh chủ yếu của BBCC: ngành khai thác vật liệu xây dựng, ngành xây dựng và giao thông với tông màu chủ đạo là màu xanh, tạo cảm nhận sự tin tưởng, gây cảm giác thanh bình, dễ mến. Tổng thể góc hình vuông màu xanh đặt trên logo BBCC nền màu đỏ tạo thế cân đối, hài hòa và gây ấn tượng với khách hàng. Hình tròn nằm bên trong hình vuông tượng trưng cho sự trọn vẹn, sự gắn kết khép kín, hài hòa, hợp lý giữa các ngành kinh doanh, trong đó các ngành giao thông, xây dựng được xây dựng và phát triển dựa trên nền tảng là ngành khai thác vật liệu xây dựng của BBCC.

8.8. Các hợp đồng lớn đang thực hiện

Bảng 9: Danh mục các hợp đồng lớn thực hiện trong năm 2014

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên khách hàng	Hợp đồng số	Ngày ký hợp đồng	Loại sản phẩm/ Khối lượng	Giá trị hợp đồng (triệu đồng)
1. DNTN Sáu Muồn	15	25/12/2013	Đá 0x4, 1x2, 4x6, MB, MS: 336.980 m ³	36.491
2. Công ty TNHH Hiếu Thảo Thuận	09	25/12/2013	Đá 0x4, 1x2, 4x6, MB, MS: 274.240 m ³	33.957
3. DNTN Châu Pha	14	25/12/2013	Đá 0x4, 1x2, 4x6, MB, MS: 274.240 m ³	19.929
4. Công ty CP XD Phú Thành	01	10/12/2013	Đá 0x4, 1x2BT, 4x6A: 80.377 m ³	13.925
5. Công ty TNHH Hồng Hà	18	25/12/2013	Đá 0x4, 1x2, 4x6, MB, MS: 87.610 m ³	12.857
6. Công ty TNHH MTV Thiện Khiêm	12	25/12/2013	Đá 0x4, 1x2, 4x6, MB, MS: 107.855 m ³	11.987
7. DNTN Minh Sáu Muồn	32	30/12/2013	Đá 0x4, 1x2, 4x6, MB, MS: 93.316 m ³	10.846
8. Công ty CP ĐT và PT Cường Thuận IDICO	17	25/12/2013	Đá 0-25A, 0x4, 1x2, MB, MS: 94.626 m ³	10.841
9. DNTN Phương Mười Re	11	25/12/2013	Đá 0x4, 1x2, 4x6, MB, MS: 60.647 m ³	7.938
10. Công ty TNHH DVTM SXXD Đông Mê Kông	02	10/12/2013	Đá 0x4, 1x2, 5x7, MB, MS: 40.255 m ³	4.816
11. DNTN Hoàng Bảo Long	44	02/01/2014	Đá 0x4, 1x2, MB, MS: 61.765 m ³	13.735
12. Công ty CP Đầu tư và Thương mại 319	45	02/01/2014	Đá 0x4, 1x2, MB, MS: 46.765 m ³	8.690
13. Công ty TNHH TM-Vận tải Trần Việt	53	02/01/2014	Đá 1x2QC, MB: 29.412 m ³	5.541
14. Công ty CP ĐTXD GT Đức Tân	54	02/01/2014	Đá 1x2, MB, MS: 40.000 m ³	6.157
15. Công ty TNHH XDGT Bình An	55	02/01/2014	Đá 1x2QC, MS: 18.323 m ³	3.832
16. Công ty CP ĐT và XD Nhơn Thành	56	02/01/2014	Đá 0x4, 4x6, 1x2, MB, MS: 33.529 m ³	4.705
17. Công ty TNHH MTV Thống Nhất	57a	02/01/2014	Đá 0x4, 1x2, MB, MS: 44.706 m ³	4.298

18. Công ty TNHH Tuấn Anh	58	02/01/2014	Đá 1x2, 4x6, MS: 23.529 m ³	4.835
19. Công ty CP Hoàng Hải	61	06/02/2014	Đá 0x4, MB: 34.941 m ³	3.071
20. Công ty CP Xây dựng 18	73	25/03/2014	Đá 0x4, 1x2, MB: 43.824 m ³	6.995
21. Công ty TNHH Xây lắp Vĩnh Trinh	78	08/04/2014	Đá 0x4, 1x2, 4x6, MB, MS: 25.294 m ³	3.106
22. Công ty TNHH ĐTXD Vạn Tín	80	12/04/2014	Đá 0x4, 1x2, 4x6, MB, MS: 46.176 m ³	9.117
23. Công ty TNHH XDTM Khải Thành	82	16/04/2014	Đá 0x4, 1x2, 4x6: 47.206 m ³	5.577
24. Công ty TNHH Hồng Hà	87	20/05/2014	Đá 1x2QC: 40.000 m ³	8.457
25. Công ty CP Cơ giới và xây lắp số 9	89	02/06/2014	Đá Dmax37,5; Dmax 25: 117.647 m ³	18.964
26. Công ty TNHH Kim Long	91a	01/07/2014	Đá 1x2QC: 12.903 m ³	2.728
27. Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh	99	22/8/2014	Đá 1x2, MB, MS: 54.118 m ³	9.374
28. HTX DV NN và XD Long Hung	100	20/8/2014	Đá 0x4, MB: 45.882 m ³	4.515
29. Công ty TNHH SX XD. TM và DV Trung tâm	103	12/9/2014	Đá 1x2, MB: 14.206 m ³	2.104
30. Công ty CP Hải Đăng	114	20/10/2014	Đá 1x2, MS, MB: 23.529 m ³	3.020
31. Công ty TNHH XD Nam Việt	122	27/11/2014	Đá 0x4, 0x25: 17.647 m ³	2.551
32. Công ty CP Bê tông Ngoại Thương	124	05/12/2014	Đá 1x2: 19.355 m ³	3.927

Nguồn: BBCC, 2014

9. Tình hình tài chính Công ty 3 năm trước cổ phần hóa

Bảng 10: Một số chỉ tiêu tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 4 năm trước khi cổ phần hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Ước thực hiện 2015
1. Tổng giá trị tài sản	692.848	627.843	608.483	627.500
2. Vốn Nhà nước theo sổ sách kế toán	365.346	367.910	381.955	432.707
3. Nợ ngắn hạn	215.269	177.139	164.001	165.000
4. Nợ dài hạn	28.046	3.296	15.000	
5. Tổng số lao động (người)	960	782	773	773
6. Tổng quỹ lương	50.819	67.347	107.733	96.805
7. Thu nhập bình quân 1 người/tháng	4,5	7,2	11,6	10,4
8. Tổng doanh thu	582.687	534.716	875.528	852.281
9. Giá vốn hàng bán	524.019	452.181	701.756	700.000

10. Tổng chi phí gián tiếp khác	54.340	67.279	58.206	62.232
11. Lợi nhuận sau thuế	2.609	11.439	90.074	70.238
12. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn nhà nước	0,71%	3,11%	23,58%	16,23%
13. Tỷ lệ Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	54,13%	40,33%	41,68%	37,44%

Nguồn: BCTC Công ty sau kiểm toán độc lập năm 2012, 2013, 2014 và ước thực hiện năm 2015

9.1. Doanh thu và thị trường đầu ra

Cơ cấu doanh thu của BBCC trong từng lĩnh vực hoạt động qua các năm có sự dịch chuyển và biến động về tỷ trọng, cụ thể:

Bảng 11: Cơ cấu doanh thu thuần theo lĩnh vực hoạt động

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Ước thực hiện Năm 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Doanh thu thuần	570.019	97,83%	522.826	97,78%	843.151	96,30%	852.281	100%
- Sản phẩm đá xây dựng	439.024	77,02%	407.081	77,86%	656.079	77,81%	654.461	76,79%
- Kinh doanh vật liệu xây dựng	93.778	16,45%	89.771	17,17%	130.722	15,50%	126.239	14,81%
- Các hoạt động khác	37.217	6,53%	25.974	4,97%	56.350	6,69%	71.581	8,4%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	794	0,14%	2.447	0,46%	955	0,11%		
3. Doanh thu khác	11.874	2,03%	9.443	1,76%	31.422	3,59%		
Tổng cộng	582.687	100%	534.716	100%	875.528	100%	852.281	100%

Nguồn: BCTC Công ty sau kiểm toán độc lập năm 2012, 2013, 2014 và ước thực hiện năm 2015

- Doanh thu sản phẩm đá xây dựng:

Doanh thu đá xây dựng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu của BBCC. Do sự tác động của suy thoái kinh tế trong nước, chính sách cắt giảm đầu tư công của Chính phủ, sự cạnh tranh trong thị trường đá xây dựng gia tăng trong những năm gần đây, đã làm cho doanh thu của BBCC chịu ảnh hưởng và giảm trong năm 2013 so với năm 2012. Tuy nhiên, đến cuối năm 2013 chuyển sang năm 2014 tình hình đầu tư công đã mở lại, các công trình đường giao thông lần lượt khởi động thi công đã làm tình hình tiêu thụ năm 2014 của công ty tăng cao.

- Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng:

Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng chủ yếu cung cấp các sản phẩm như đất, cát, đá, các loại vật liệu khác dùng trong xây dựng... cho các công trình xây dựng trong tỉnh Đồng Nai, bốc dỡ các sản phẩm vật liệu xây dựng. Doanh thu cho hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng này đã ghi nhận năm 2013 giảm so với năm 2012 và năm 2014 tăng so với các năm trước, do sản lượng các sản phẩm như đất, cát, đá, các loại vật liệu khác dùng trong xây dựng... tiêu thụ tăng cao.

- Doanh thu các hoạt động khác:

Doanh thu bán hàng bao gồm hoạt động kinh doanh: vận chuyển đất, cát, đá và cho thuê xe cơ giới trong nội bộ công ty; thi công các công trình giao thông và xây dựng trong nội bộ và bên ngoài. Do vậy, mảng doanh thu bán hàng của hoạt động này năm 2012 và 2013 cũng chịu tác động của diễn biến chung tình hình kinh tế và chính sách cắt giảm đầu tư công của Chính phủ, sự cạnh tranh trong thị trường đá xây dựng gia tăng trong những năm gần đây. Tuy nhiên, năm 2014 khi tình hình chung toàn công ty khởi sắc thì doanh thu bán hàng của hoạt động này cũng tăng theo.

- Thị trường đầu ra:

Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng là các dự án được Nhà nước đặt ưu tiên lên hàng đầu, tập trung được nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm chính của Công ty rộng khắp các tỉnh thành như: các tỉnh miền Tây, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam bộ.

Địa bàn hoạt động của Công ty ngày càng mở rộng. Tuy nhiên, tính cạnh tranh lại tăng lên do ngày càng nhiều các đơn vị khác tham gia vào lĩnh vực khai thác đá xây dựng nên việc giữ được thị phần là vấn đề tiên quyết của Công ty.

Các đối thủ cạnh tranh lớn với BBCC bao gồm cả các đơn vị trong và ngoài Tỉnh như: Công ty cổ phần Hóa An, Công ty TNHH sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải, HTX Bình Thạch, Công ty cổ phần Công trình giao thông 610, Công ty cổ phần đá Hoa Tân An, Công ty cổ phần đá Núi nhỏ, Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Dương, Công ty cổ phần VLXD Bình Dương và các mỏ đá khu vực Thường Tân- Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên- tỉnh Bình Dương...

9.2. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 12: Cơ cấu chi phí giai đoạn 2012 - 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Ước thực hiện Năm 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Giá vốn hàng bán	524.019	90,60%	452.181	87,05%	701.756	92,34%	700.000	91,84%
- Sản phẩm đá xây dựng	406.102	77,50%	347.597	76,87%	532.475	75,88%	545.000	77,86%
- Kinh doanh VLXD	87.038	16,61%	81.935	18,12%	118.608	16,90%	100.000	14,29%
- Các sản phẩm khác	30.879	5,89%	22.649	5,01%	50.673	7,22%	55.000	7,85%
2. Chi phí tài chính	24.570	4,25%	12.151	2,34%	3.293	0,43%		
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.977	3,45%	41.813	8,05%	35.270	4,64%	40.232	5,28%
4. Chi phí khác + Chi phí bán hàng	9.793	1,70%	13.315	2,56%	19.643	2,59%	22.000	2,88%
Tổng cộng	578.359	100%	519.460	100%	759.962	100%	762.232	100%

Nguồn: BCTC Công ty sau kiểm toán độc lập năm 2012, 2013, 2014 và ước năm 2015

9.2.1. Giá vốn:

Giá vốn hàng bán biến động tương ứng với sự tăng giảm của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ qua các năm.

- Giá vốn của sản phẩm đá xây dựng: chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu giá vốn. Giá vốn của sản phẩm đá xây dựng bao gồm chủ yếu là chi phí nguyên vật liệu, vật tư, tiền lương, chi phí khấu hao máy móc thiết bị, chi phí thuê ngoài và các chi phí liên quan khác.

- Giá vốn của kinh doanh vật liệu xây dựng: bao gồm giá vốn các loại hàng hóa vật liệu xây dựng mua vào bán ra như: xi măng, gạch, sắt, đất, cát, đá... và các chi phí khác.

- Giá vốn của các sản phẩm khác: chi phí chủ yếu của hàng bán bao gồm: chi phí dầu, nhớt, vỏ, ruột, vật tư xe tải..., của Xí nghiệp vận tải cơ giới và chi phí vật liệu xây dựng công trình và giao thông như: xi măng, sắt, thép, bê tông nhựa nóng... tiền nhân công, ca máy của Xí nghiệp Công Trình Giao Thông và Xây Dựng.

9.2.2. Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của BBCC chủ yếu bao gồm các khoản lãi vay của ngân hàng và của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai qua các năm 2012, 2013. Chi phí lãi vay ngắn hạn và dài hạn năm 2014 giảm so với năm 2012, 2013 do Công ty đã kinh doanh tương đối tốt, sắp xếp hiệu quả các nguồn vốn để giảm bớt nợ vay.

9.2.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2013 và 2014 ghi nhận tăng so với năm 2012 do kinh doanh có hiệu quả nên tiền lương của bộ phận quản lý và của Xí nghiệp Kỹ Thuật Sửa Chữa tăng theo.

9.3. Một số chỉ tiêu tài chính tổng hợp

Bảng 13 : Lợi nhuận và tỷ suất sinh lời

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Ước thực hiện Năm 2015
Vốn chủ sở hữu	448.493	448.471	438.446	450.000
Doanh thu thuần	570.019	522.826	843.151	852.281
Giá vốn	524.019	452.181	701.756	700.000
Lợi nhuận gộp	46.000	70.645	141.395	152.281
Tỷ suất lợi nhuận gộp (%)	8,07	13,51	16,77	17,86
Lợi nhuận trước thuế	4.328	15.255	115.566	90.049
Lợi nhuận sau thuế	2.609	11.439	90.074	70.238
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH (%)	0,58	2,55	20,54	15,60
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần (%)	0,46	2,19	10,68	8,24

Nguồn: BCTC Cty sau kiểm toán độc lập năm 2012, 2013, 2014 và ước thực hiện năm 2015

9.4. Tình hình nợ vay

Bảng 14: Chi tiết các khoản nợ vay

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2014	Ước thực hiện 31/12/2015
Vay ngắn hạn	116.326	82.065	25.760	43.200
Vay ngân hàng	16.326	11.065	24.760	42.000
Vay đối tượng khác	100.000	71.000	1.000	1.200
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.869			
Vay và nợ dài hạn	28.046	3.296	15.000	
Vay ngân hàng				
Vay đối tượng khác (*)	28.046	3.296	15.000	
Tổng cộng	156.241	85.361	40.760	43.200

Nguồn: BCTC Công ty sau kiểm toán độc lập năm 2012, 2013, 2014 và ước thực hiện năm 2015

9.5. Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước

Bảng 15: Số thuế và các khoản đã nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2014	Ước 31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	32.102	30.688	44.609	37.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.703	2.353	19.596	22.330
Thuế thu nhập cá nhân	806	950	18	875
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.660	11.070		2.300
Các loại thuế khác	252	200	203	112
Thuế tài nguyên	29.329	27.840	44.914	32.942
Phí bảo vệ môi trường	9.450	13.210	21.598	19.590
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			29.557	29.557
Tổng cộng	94.302	86.311	160.495	145.087

Nguồn: BCTC Công ty sau kiểm toán độc lập năm 2012, 2013, 2014 và ước thực hiện năm 2015

9.6. Cơ cấu tài sản

Bảng 16: Cơ cấu tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	31/12/2012		31/12/2013		31/12/2014		Ước thực hiện năm 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	302.405	43,65%	226.156	36,02%	206.043	33,86%	181.000	28,84%
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.905	7,57%	35.224	15,58%	72.651	35,26%	55.000	30,39%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn								
Các khoản phải thu	22.581	7,47%	22.752	10,06%	16.731	8,12%	14.000	7,73%
Hàng tồn kho	240.740	79,61%	164.256	72,63%	112.627	54,66%	110.000	60,77%
Tài sản ngắn hạn khác	16.179	5,35%	3.924	1,73%	4.034	1,96%	2.000	1,11%
Tài sản dài hạn	390.443	56,35%	401.687	63,98%	402.440	66,14%	446.500	71,16%
Phải thu dài hạn								
Tài sản cố định hữu hình	195.765	50,14%	182.117	45,34%	159.235	39,57%	185.000	41,43%
Tài sản cố định vô hình								
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	278	0,07%	2.418	0,60%				
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	20.011	5,13%	20.011	4,98%	20.003	4,97%	20.000	4,48%
Chi phí trả trước dài hạn	174.349	44,65%	179.082	44,58%	201.359	50,03%	215.000	48,15%
Tài sản dài hạn khác	40	0,01%	18.059	4,50%	21.843	5,43%	26.500	5,94%
Tổng cộng	692.848	100%	627.843	100%	608.483	100%	627.500	100%

Nguồn: BCTC Công ty sau kiểm toán độc lập năm 2012, 2013, 2014 và ước thực hiện năm 2015

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản của Công ty là các khoản tài sản cố định hữu hình (chiếm bình quân 48% tổng tài sản dài hạn) do đặc thù của hoạt động khai thác tài nguyên nên lượng máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động này tương đối nhiều, có giá trị cao như: máy xay, máy cuốc, máy xúc, máy khoan, xe tải... Ngoài ra chi phí trả trước dài hạn cũng chiếm tỷ trọng khá lớn (chiếm bình quân 45% tổng tài sản dài hạn) là các khoản tiền chi đền bù đất đai để có diện tích mỏ khai thác.

Từ năm 2010 đến tháng 8 năm 2013 do diễn biến chung tình hình kinh tế và chính sách cắt giảm đầu tư công của Chính phủ, sự cạnh tranh trong thị trường đá xây dựng gia tăng trong những năm gần đây đã dẫn đến tình hình tiêu thụ gặp khá nhiều khó khăn, tồn kho sản phẩm đá tăng cao, máy móc thiết bị hoạt động chỉ đạt 1/3 công suất nên ít hư hỏng, do đó các vật tư nhập kho phục vụ thay thế máy móc, thiết bị cũng tồn nhiều và không xuất ra sử dụng được nên tỷ trọng của hàng tồn kho cũng chiếm tỷ trọng cao (chiếm bình quân khoảng 76% tổng tài sản ngắn hạn).

9.7. Cơ cấu nguồn vốn

Bảng 17: Cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	31/12/2012		31/12/2013		31/12/2014		Ước thực hiện 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Nợ phải trả	243.315	35,12%	180.435	28,74%	179.001	29,42%	168.500	26,85%
Nợ ngắn hạn	215.269	88,47%	177.139	98,17%	164.001	91,62%	168.500	100%
Nợ dài hạn	28.046	11,53%	3.296	1,83%	15.000	8,38%		
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	449.533	64,88%	447.408	71,26%	429.482	70,58%	459.000	73,15%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	366.255	81,47%	367.000	82,03%	367.321	85,53%	450.000	98%
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	40.054	8,91%	35.364	7,90%				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
Quỹ đầu tư phát triển			2.566	0,57%	27.022	6,29%		
Quỹ dự phòng tài chính	43.224	9,62%	42.478	9,50%				
Số phải nộp Tổng Công ty CNTP					35.139	8,18%	9.000	2%
Tổng cộng	692.848	100%	627.843	100%	608.483	100%	627.500	100%

Nguồn: BCTC Công ty sau kiểm toán độc lập năm 2012, 2013, 2014 và ước thực hiện năm 2015

Nợ phải trả tài trợ bình quân 32% cho tài sản ngắn hạn, hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu (chiếm bình quân 68% nguồn vốn).

9.8. Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu Công ty

Bảng 18: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu giai đoạn 2012- 2014 và ước thực hiện năm 2015

Chỉ tiêu	Đơn vị	2012	2013	2014	2015
1. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
Vòng quay các khoản phải thu	Lần	31,4	23,6	44,3	55,47
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	1,8	2,2	5,1	6,3
Vòng quay tổng tài sản	Lần	0,76	0,79	1,36	1,36
Vòng quay vốn lưu động	Lần	1,62	1,98	3,90	4,4
2. Khả năng thanh khoản					
Hệ số thanh toán ngắn hạn (nhanh)	Lần	0,29	0,35	0,57	0,42
Hệ số thanh toán hiện hành	Lần	1,40	1,28	1,26	1,07
Tỷ lệ tiền mặt	Lần	0,11	0,20	0,44	0,33
3. Khả năng thanh toán nợ					
Hệ số Nợ vay/Tổng tài sản	Lần	0,23	0,14	0,07	0,07
Hệ số Nợ vay/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,35	0,19	0,09	0,10
Hệ số đòn bẩy tài chính	Lần	1,54	-65,83	2,11	0,99
Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	1,18	2,26	36,09	
4. Chỉ số về khả năng sinh lời					
Tỷ suất Lợi nhuận gộp/DTT	%	8,07	13,51	16,77	17,87
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/DTT	%	0,46	2,19	10,68	8,24
ROA (Tỷ suất LNST/Tổng tài sản)	%	0,38	1,82	14,80	11,19
ROE (Tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu)	%	0,58	2,55	20,54	15,61
5. Cơ cấu tài sản/Nguồn vốn					
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	Lần	0,35	0,29	0,29	0,27
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,54	0,40	0,41	0,37
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	Lần	0,65	0,71	0,72	0,72
Nợ ngắn hạn/Nợ phải trả	Lần	0,88	0,98	0,92	1
Nợ dài hạn/Nợ phải trả	Lần	0,12	0,02	0,08	
6. Tốc độ tăng trưởng					
Tăng trưởng Tổng tài sản	%	-14,70	-9,38	-3,08	+3,13
Tăng trưởng doanh thu	%	-41,29	-8,23	+63,74	-2,66

Nguồn: BCTC Công ty sau kiểm toán độc lập năm 2012, 2013, 2014 và ước thực hiện năm 2015

Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu ở mức thấp, trung bình 0,47 lần, hệ số vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn ở mức khá cao, trung bình khoảng 0,68 lần do trong các năm gần đây, hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động khai thác đá xây dựng là chủ yếu. Vì vậy, quy mô tổng tài sản ở mức khá ổn định, phần lớn vốn chủ sở hữu được sử dụng cho tài sản dài hạn, Công ty đã hạn chế thực hiện vay vốn và tạm dừng triển khai các dự án đầu tư do tình hình thị trường chưa thuận lợi.

9.9. Tình hình tài chính BBCC 3 năm trước khi cổ phần hóa

Bảng 19: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu giai đoạn 2012- 2014 và ước thực hiện năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các chỉ tiêu	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015
Tổng tài sản	692.848	627.843	608.483	627.500
Nợ phải trả	243.315	180.435	179.001	168.500
Vốn chủ sở hữu (bình quân)	448.493	448.471	438.446	450.000
Doanh thu thuần	570.019	522.826	843.151	852.281
Lợi nhuận trước thuế	4.328	15.255	115.566	90.049
Hệ số nợ (Nợ phải trả/VCSH)	0,54 lần	0,40 lần	0,41 lần	0,37 lần
Hệ số tự tài trợ (VCSH/Nợ phải trả)	1,84 lần	2,49 lần	2,40 lần	2,67 lần
ROA (Tỷ suất LNST/Tổng tài sản)	0,38%	1,82%	14,80%	11,19%
ROE (Tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu)	0,58%	2,55%	20,54%	15,61%

Nguồn: BCTC Công ty sau kiểm toán độc lập năm 2012, 2013, 2014 và ước thực hiện năm 2015

Các Xí nghiệp trực thuộc công ty kể từ năm 2014 đã đóng góp rất lớn trong việc nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn công ty. Điều đó được thể hiện qua chỉ tiêu tỷ suất LNST/Tổng tài sản năm 2014 là: 14,8%; tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu: 20,97%.

9.10. Đánh giá thuận lợi, khó khăn**9.10.1 Thuận lợi:**

- Công ty là doanh nghiệp chuyên ngành khai thác, chế biến đá xây dựng, đứng vị trí hàng đầu trong tỉnh Đồng Nai. Với đội ngũ cán bộ- công nhân viên được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề và sự chuyên nghiệp cao, nhiều năm kinh nghiệm và am hiểu hoạt động của Công ty, luôn đoàn kết, gắn bó, tâm huyết với mục tiêu xây dựng Công ty ngày càng phát triển mở rộng.

- Công ty có bề dày năng lực khai thác và chế biến đá xây dựng gần 30 năm, tên tuổi của công ty gắn liền với hàng trăm công trình xây dựng ở các tỉnh miền Tây, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam bộ. Trong quá trình hình thành và phát triển, Công ty đã xây dựng, phát triển thương hiệu và uy tín trên thị trường, được các chủ đầu tư, các nhà thầu trong nước và ngoài nước tin nhiệm. Chất lượng sản phẩm đã được khẳng định qua các công trình lớn, trọng điểm quốc gia mà Công ty đã cung cấp đá xây dựng trong suốt thời gian qua.

- Công ty đã đầu tư máy móc thiết bị đồng bộ, hiện đại.

- Về nguồn lực tài nguyên khoáng sản: Công ty hiện đang quản lý khai thác 6 mỏ đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, gồm mỏ Tân Cang 1 (TP Biên Hòa), mỏ Thạnh Phú 1, mỏ Thiện Tân 2, Đồi Chùa 1 (huyện Vĩnh Cửu), mỏ Soklu 2 và Soklu 5 (huyện Thống Nhất). Tổng diện tích đã được cấp phép khai thác là 394,3 ha. Tổng diện tích đã bồi thường, giải phóng mặt bằng trong khu vực mỏ và phụ trợ là 3.687.359,8 m², trong đó diện tích thuộc khu vực được phép khai thác là 3.006.323 m². Tính đến thời điểm 31/12/2014, tổng trữ lượng sau khi điều chỉnh còn lại khoảng 163 triệu m³ đá nguyên khối tương đương 218 triệu m³ đá sản phẩm các loại. Đây là nguồn tài nguyên rất lớn đảm bảo cho Công ty ổn định lâu dài.

- Các Bến thủy nội địa Thiện Tân, Thạnh Phú và Phù Sa có vị trí hết sức thuận lợi, sử dụng lâu dài, phù hợp quy hoạch phát triển của tỉnh Đồng Nai.

- Có khả năng tài chính mạnh.

9.10.2. Khó khăn:

- Sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề.

- Biến động mạnh của giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, lãi suất cho vay trong các năm qua làm ảnh hưởng lớn tới lợi nhuận của Công ty.

- Cắt giảm đầu tư công và sự đóng băng của thị trường bất động sản khiến cho một số dự án chưa triển khai được theo kế hoạch trong khi các nguồn lực đã được huy động và đầu tư một phần vào dự án.

- Quy định về tiền cấp quyền khai thác và các hướng dẫn liên quan đã gây ảnh hưởng rất lớn đến giá thành sản phẩm của Công ty.

- Chính sách vĩ mô của Nhà nước thường xuyên thay đổi làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Vốn chủ sở hữu đang sử dụng phần lớn cho đầu tư tài sản dài hạn và chi đáp ứng một phần cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, nhu cầu vốn để đầu tư các dự án khác trong tương lai đối với công ty là hết sức cần thiết.

9.11. Hoạt động đầu tư phát triển

Hoạt động đầu tư phát triển của Công ty tập trung chủ yếu vào lĩnh vực khai thác và chế biến đá xây dựng nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm cung cấp, giữ vững vị thế của Công ty trên thị trường.

Tính từ năm 2012 đến năm 2014, Công ty đã thực hiện việc đền bù mở rộng vùng nguyên liệu khai thác tại các mỏ đá với tổng diện tích trên 12ha, tổng giá trị đền bù 30 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Mỏ đá Tân Cang 1	: 76.735 m ² ;
- Mỏ đá Soklu 2	: 32.670 m ² ;
- Mỏ đá Thạnh Phú	: 2.285 m ² ;
- Mỏ đá Soklu 5	: 9.616 m ² ;
- Mỏ đá Thiện Tân	: 300 m ² .

Bên cạnh máy móc thiết bị đã đầu tư từ trước đây, trong những năm gần đây Công ty đã tiến hành lắp mới, di dời sửa chữa và nâng cấp 10 máy nghiền sàng đá, lắp đặt thêm 5 trạm biến áp công suất từ 160KVA đến 750KVA tại các mỏ để cung cấp điện phục vụ sản xuất. Đồng thời, thực hiện nâng cấp sửa chữa bến thủy nội địa Phù Sa, đường vận chuyển VLXD mỏ Thiện Tân, Thạnh Phú và nhiều hạng mục công trình khác.

PHẦN III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÓ KHĂN CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ

1. Giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp

Giá trị thực tế của Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Và Sản Xuất VLXD Biên Hòa vào thời điểm 0h ngày 01/01/2015 như sau:

Bảng 20: Giá trị thực tế của Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước vào thời điểm 0h ngày 01/01/2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Kết quả xác định giá trị
A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III)	658.227.677.949
I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	439.227.757.676
1. Tài sản cố định	200.033.279.856
a. Tài sản cố định hữu hình	200.033.279.856
b. Tài sản cố định vô hình	
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	20.002.939.600
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
4. Chi phí trả trước dài hạn (chưa gồm giá trị lợi thế kinh doanh)	
5. Các khoản phải thu dài hạn	
6. Tài sản dài hạn khác	219.191.538.220
II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	207.208.682.681
1. Tiền	72.650.859.420
a. Tiền mặt tồn quỹ	480.109.500
b. Tiền gửi ngân hàng	72.170.749.920
2. Các khoản phải thu	16.730.617.287
3. Vật tư hàng hoá tồn kho	112.626.851.308
4. Tài sản lưu động ngắn hạn khác	4.034.689.983
5. Công cụ dụng cụ phân bổ vào chi phí	1.165.664.683
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	11.791.237.592
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	
B. TÀI SẢN KHÔNG CẢN DÙNG	404.193.178
C. TÀI SẢN THANH LÝ	39.155.373
D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KT-PL	272.242.857
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+ B+ C+ D)	658.943.269.357
Trong đó:	
E. TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (MỤC A)	658.227.677.949
F. NỢ THỰC TẾ PHẢI TRẢ	241.210.976.974
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP (E- F)	417.016.700.975

2. Những vấn đề khó khăn cần tiếp tục xử lý

2.1. Công tác quản lý đất đai

Sau khi cổ phần hóa, công tác quản lý đất đai của Công ty gặp những khó khăn như sau:

2.1.1. Khó khăn khi lập thủ tục thuê đất bổ sung đối với diện tích bồi thường theo phương thức tự thỏa thuận tại các mỏ đá Tân Cang 1, Thạnh Phú 1, Thiện Tân 2, Soklu 2 và Soklu 5.

Căn cứ Luật đất đai năm 2003 và sự chấp thuận của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh tại các văn bản số 5815/UBND-CNN ngày 27/7/2007 và số 960/UBND-CNN ngày 31/01/2008, Công ty đã tiến hành bồi thường đất tại các mỏ đá theo hình thức tự thỏa thuận bằng văn bản, có ký kết Biên bản thỏa thuận với các hộ dân có đất trong khu mỏ. Hiện nay, theo điều 62 của Luật Đất đai 2013, các dự án khai thác vật liệu xây dựng thông thường không thuộc diện dự án được Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Do đó, các mỏ này phải thực hiện theo phương thức hợp đồng chuyển nhượng, thực hiện nghĩa vụ tài

chính để chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp mới có thể hoàn tất thủ tục thuê đất. Trong khi đó, do nhiều hộ dân không có sổ đỏ, phần lớn diện tích đất Công ty đã đền bù theo tờ trình xác định nguồn gốc đất được UBND xã ký xác nhận, nên chỉ có Biên bản thỏa thuận bồi thường. Vì vậy, việc thực hiện thủ tục thuê đất bổ sung các mỏ đá theo hướng lập hợp đồng chuyển nhượng không thực hiện được. Ngoài ra, nếu lập lại hợp đồng chuyển nhượng sẽ phát sinh chi phí rất lớn do người dân đòi hỏi về giá trị đền bù bổ sung theo giá đất ở thời điểm hiện tại.

Trong khi đó, do không có quyết định thu hồi đất nên Công ty chưa được UBND các huyện, thành phố xác nhận diện tích đã hoàn thành bồi thường bổ sung tại các mỏ đá. Vì vậy, việc thực hiện thủ tục thuê đất bổ sung các mỏ đá theo hướng xin xác nhận đã hoàn thành bồi thường cũng chưa thực hiện được.

2.1.2. Các khó khăn trong việc điều chỉnh giảm diện tích thuê đất mỏ đá Soklu 5 theo diện tích thực tế quản lý:

Công ty đang thuê đất mỏ đá Soklu 5 với diện tích 453.422 m² theo hợp đồng thuê đất số 531/HĐTD.trn ngày 16/9/2002, các phụ lục hợp đồng số 531/PLHĐTD ngày 12/02/2009 và số 531/PLHĐTD-2 ngày 14/3/2012, thời hạn thuê đất đến hết ngày 31/12/2016.

Tuy nhiên, do sau khi tiếp nhận bàn giao từ Công ty khai thác đá Đồng Nai, Công ty đã lập hồ sơ xin thuê đất trên cơ sở kế thừa toàn bộ hồ sơ thuê đất cũ của Công ty Khai thác đá Đồng Nai, không tiến hành đo vẽ lại bản đồ địa chính khu đất nên trong số diện tích đã thuê đất nêu trên, có một số diện tích đất chưa được bồi thường và một số khu đất bị các hộ dân lấn chiếm trước khi Công ty tiếp nhận bàn giao mỏ đá này. Công ty đã lập thủ tục xin điều chỉnh giảm diện tích thuê đất mỏ đá Soklu 5, hiện đang được Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét.

2.1.3. Khó khăn giải quyết các trường hợp lấn chiếm, chõng lán:

Ngoài mỏ Soklu 5 như đã nêu ở mục 2, Công ty hiện còn các trường hợp lấn chiếm, chõng lán như sau:

a. Bãi cát nhận bàn giao từ Công ty Lâm sản Cần Thơ (liền kề Bãi 3):

Khu đất này do Công ty nhận sang nhượng từ Công ty Lâm sản Cần Thơ được bàn giao mặt bằng vào ngày 25/3/1997.

Trước đó, vào ngày 9/4/1996, đại diện địa chính thành phố Biên Hòa phối hợp đại diện địa chính xã Tân Hạnh và hai Công ty đã tiến hành cắm mốc ranh giới cho Xí nghiệp Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (nay là Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa) và Công ty Lâm sản Cần Thơ, trong biên bản cắm mốc này có ghi nhận trong diện tích 1.400 m² có phần diện tích tranh chấp là 190 m² với bà Lê Thị Chi Lan đã xây dựng nhà ở trước thời điểm chuyển nhượng cho Công ty. Cho đến nay, hộ bà Chi Lan vẫn không chịu di dời.

b. Mỏ đá Tân Cang 1:

Tại mỏ đá Tân Cang 1: hiện đang có tranh chấp với bà Trịnh Thị Thanh Thúy trên diện tích 10.066 m², là một phần diện tích Công ty đã đền bù cho ông Lê Văn Hưng theo biên bản thỏa thuận số 77/BBTT ngày 10/9/2008 và đã được UBND xã Phước Tân chứng thực ngày 11/9/2008; nguyên nhân: do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị trùng lặp, hiện nay Tòa án thành phố Biên Hòa đang xử lý vụ tranh chấp này.

c. Mỏ đá Đồi Chùa:

Tại mỏ Đồi Chùa 1 được UBND tỉnh Đồng Nai cấp phép trên diện tích khai thác là 63,6ha, công suất 2.000.000 m³/năm. Tuy nhiên, chất lượng đá tại mỏ Đồi Chùa 1 thấp hơn các mỏ khác tại cụm mỏ Tân Cang, Thạnh Phú, Thiệu Tân, trong khi chi phí sản xuất bao

gồm chi phí bóc đất tầng phủ, khoan, nổ mìn, xúc bốc, vận chuyển, xay nghiền đều bằng mỏ Thiện Tân, Thạnh Phú, nhưng việc vận chuyển sản phẩm đá ra các bến thủ nội địa để tiêu thụ về các tỉnh miền Tây khá xa, trên 11km, làm tăng chi phí vận chuyển trên 30.000 đồng/m³, dẫn đến giảm khả năng cạnh tranh, và giá bán tại kho giảm so với mỏ Thiện Tân 1 và Thiện Tân 2 nên hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả. Vào tháng 4/2013, BBCC đã có văn bản báo cáo UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên Môi trường xin tạm ngưng hoạt động để làm thủ tục chuyển nhượng mỏ. Đến nay, qua báo cáo của Công ty và đề xuất, kiến nghị của Ban chỉ đạo cổ phần hóa BBCC, UBND Tỉnh đã chấp thuận chủ trương giảm giá 10% và Công ty đang tiếp tục thực hiện các bước đầu giá theo quy định.

2.2. Vật tư tồn kho

Tại thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty có một lượng lớn hàng tồn kho chậm luân chuyển, trị giá hơn 78 tỷ đồng. Các mặt hàng này chủ yếu là phụ tùng thay thế đã nhập khẩu từ năm 2009 với giá trị lên tới 130 tỷ đồng nhằm để thay thế cho các máy móc thiết bị, đảm bảo cho việc sản xuất không bị gián đoạn. Tuy nhiên, do tình trạng đóng băng của thị trường trong các năm trước nên hoạt động sản xuất bị cắt giảm mạnh và vì thế các phụ tùng này chưa được dùng đến. Đến năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh bắt đầu tăng trưởng trở lại và một phần các phụ tùng này đã được xuất dùng nên số tồn kho chậm luân chuyển đã giảm từ 130 tỷ đồng xuống còn 78 tỷ đồng. Việc tồn kho một lượng lớn phụ tùng khi chưa có nhu cầu sử dụng ngay đã làm cho một lượng vốn lớn bị ứ đọng, chưa được sử dụng hiệu quả trong sản xuất kinh doanh. Công ty cần tiến hành kiểm tra, phân loại theo nhu cầu sử dụng để giải phóng bớt hàng tồn đọng chưa cần dùng đến để tận dụng tối đa nguồn vốn của Công ty. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, không có bất cứ sự suy giảm giá trị nào cho lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển này, các phụ tùng thay thế này sẽ được sử dụng theo nhu cầu của hoạt động sản xuất. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đang tăng trưởng mạnh, một lượng lớn phụ tùng này sẽ được xuất để phục vụ nhu cầu sản xuất trong năm sau.

PHẦN IV. HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA, VỐN ĐIỀU LỆ, CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁ KHỞI ĐIỂM VÀ PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO QUY ĐỊNH

1. Mục tiêu cổ phần hóa

- Xã hội hóa nguồn vốn kinh doanh, bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới phương thức quản lý; tổ chức chuyên môn hóa trong lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng.

- Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của BBCC trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn Nhà nước tại Công ty.

2. Yêu cầu cổ phần hóa

- Đảm bảo sự phát triển ổn định của BBCC sau cổ phần hóa, không gây ra biến động lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động.

- Tăng cường công khai, minh bạch hoạt động của doanh nghiệp theo nguyên tắc thị trường.

3. Hình thức cổ phần hóa

Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế của BBCC và quy định tại Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, BBCC đề xuất hình thức cổ phần hóa là kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

4. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

4.1. Căn cứ xác định vốn điều lệ

- Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai Về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa.

- Nhu cầu vốn của BBCC bao gồm nhu cầu vốn đầu tư cho:
 - + Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất cho Công ty;
 - + Nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tình hình của thị trường chứng khoán tại thời điểm thực hiện cổ phần hóa.

4.2. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

a. Vốn điều lệ của BBCC sau khi chuyển thành công ty cổ phần là: 450.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng) tương đương 45.000.000 cổ phần (Bốn mươi lăm triệu cổ phần) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Mức vốn điều lệ 450 tỷ đồng dự kiến được sử dụng như sau:

- Vốn hiện có đang đầu tư cho tài sản dài hạn hiện hữu: 444 tỷ đồng
- Vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh: 207 tỷ đồng
- Cơ cấu vốn điều lệ dự kiến:
 - + Vốn Nhà nước nắm giữ 315.000.000.000 đồng (70% vốn điều lệ);
 - + Bán cho người lao động, bán ưu đãi cho tổ chức công đoàn tại công ty, nhà đầu tư chiến lược và nhà đầu tư khác 135.000.000.000 đồng (30% vốn điều lệ); bán ưu đãi cho tổ chức công đoàn tại công ty: không có đăng ký.

Bảng 21: Cơ cấu vốn điều lệ dự kiến

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đối tượng	Giá trị	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Vốn Nhà nước	315.000.000.000	31.500.000	70%
2	Bán cho CBCNV	29.476.000.000	2.947.600	6,55%
	<i>Chào bán ưu đãi</i>	<i>10.028.000.000</i>	<i>1.002.800</i>	<i>2,228%</i>
	<i>Chào bán thêm</i>	<i>19.448.000.000</i>	<i>1.944.800</i>	<i>4,322%</i>
3	Nhà đầu tư chiến lược	45.000.000.000	4.500.000	10%
4	Bán IPO lần đầu	60.524.000.000	6.052.400	13,45%
	Vốn điều lệ	450.000.000.000	45.000.000	100

Ghi chú:

- Tổng giá trị chào bán là 135.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng) tương đương với 13.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần trong đó:

- + Bán nhà đầu tư chiến lược: 4.500.000 cổ phần tương đương 10% vốn điều lệ.
- + Khối lượng bán đầu giá lần đầu ra công chúng (IPO): 6.052.400 cổ phần tương đương 13,45% vốn điều lệ.
- + Bán ưu đãi cho người lao động: 2.947.600 cổ phần (tương ứng 6,55% vốn điều lệ), trong đó:
 - Bán ưu đãi theo số năm làm việc trong KVNN: 1.002.800 cổ phần (tương ứng 2,228% vốn điều lệ).
 - Bán ưu đãi theo số năm cam kết làm việc lâu dài: 1.944.800 cổ phần (tương ứng

4,322% vốn điều lệ).

- Vốn Nhà nước dự kiến tại công ty cổ phần là 31.500.000 cổ phần, tương đương 70% vốn điều lệ.

b- Lộ trình thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa:

Căn cứ đề án tái cơ cấu Tổng Công ty đến 2020, BBCC xây dựng lộ trình giảm vốn Nhà nước tại doanh nghiệp như sau:

- Vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa: 100% vốn điều lệ

- Vốn Nhà nước dự kiến sau cổ phần hóa: 70% vốn điều lệ

- Vốn Nhà nước dự kiến đến năm 2019: 51% vốn điều lệ.

5. Nhà đầu tư chiến lược

5.1. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược

Thực hiện theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ và Văn bản số 5724/UBND-KT ngày 23/7/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

5.2. Số lượng nhà đầu tư chiến lược và tỷ lệ cổ phần bán cho các nhà đầu tư chiến lược

Số lượng nhà đầu tư chiến lược mua cổ phần tại BBCC là 01 nhà đầu tư và khối lượng cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược là 10% vốn điều lệ của Công ty.

6. Phương thức phát hành cổ phiếu

6.1. Bán đấu giá công khai và bán cho nhà đầu tư chiến lược

6.1.1. Quy mô chào bán

Số lượng cổ phần BBCC chào bán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai và bán cho nhà đầu tư chiến lược là 10.552.400 cổ phần, tương đương 23,45% vốn điều lệ của BBCC.

6.1.2. Phương pháp chào bán và cơ quan thực hiện bán cổ phần

- Quá trình thực hiện đấu giá cổ phần phải được tuân thủ chặt chẽ các quy chế và yêu cầu do tổ chức thực hiện bán đấu giá ban hành. Việc chào bán cổ phần ra công chúng sẽ được tiến hành theo hình thức đấu giá công khai thông qua Sở Giao dịch Chứng khoán.

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

- Tổ chức tư vấn bán đấu giá cổ phần: Chi nhánh Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt.

6.1.3. Xác định giá khởi điểm

Giá khởi điểm được xác định tại thời điểm chào bán cổ phần ra công chúng trên cơ sở:

- Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp BBCC được phê duyệt tại Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai và giá trị phần vốn Nhà nước tại Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Và Sản Xuất VLXD Biên Hòa.

- Tiềm năng của Công ty trong tương lai.

- Đánh giá tình hình thị trường chứng khoán.

Giá khởi điểm dự kiến là 12.600 đồng/cổ phần.

6.2. Chào bán ưu đãi cho người lao động

6.2.1. Quy mô chào bán

Số lượng cổ phần BBCC chào bán ưu đãi cho người lao động có tên trong danh sách thường xuyên tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (theo số năm thực tế làm việc trong

khu vực Nhà nước) và chào bán cho người lao động mua thêm (theo trình độ và số năm cam kết làm việc lâu dài cho BBCC) là 2.947.600 cổ phần tương ứng 6,55% vốn điều lệ của BBCC.

6.2.2. Mục tiêu chào bán

Mục tiêu của việc chào bán cổ phần ưu đãi cho người lao động được thực hiện theo chính sách của Nhà nước, đồng thời ghi nhận những đóng góp của người lao động đối với sự phát triển của doanh nghiệp, cũng như tạo động lực để người lao động gắn bó tương lai lâu dài với BBCC.

6.2.3. Nguyên tắc xác định thời gian công tác, tiêu chí để mua cổ phần ưu đãi và cổ phần ưu đãi mua thêm

a. Cổ phần ưu đãi theo số năm thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước

* Nguyên tắc xác định thời gian công tác:

Thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi là tổng thời gian (tính theo số năm đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp. Thời gian này không bao gồm thời gian thực tế làm việc đã được tính mua cổ phần với giá ưu đãi tại doanh nghiệp cổ phần hóa trước đó; thời gian thực tế làm việc đã được tính hưởng chế độ hưu trí; thời gian thực tế làm việc đã được tính để nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.

Thời gian thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước của người lao động đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để tính mua cổ phần với giá ưu đãi bao gồm:

- Thời gian người lao động thực tế làm việc tại doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp Nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang được hưởng lương từ nguồn ngân sách Nhà nước;

- Thời gian có hưởng lương từ nguồn doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, ngân sách Nhà nước (thời gian đào tạo, công tác, ..), hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp);

- Thời gian làm việc theo hình thức nhận khoán sản phẩm, khối lượng công việc mà doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước có trả lương và có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Giá bán cổ phần chào bán bằng 60% giá đấu giá thành công thấp nhất

Tổng số cổ phần của người lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi của Công ty là: 1.002.800 cổ phần.

(Danh sách người lao động, số năm công tác của từng người tại mẫu số 1 đính kèm).

* Tổng số cổ phần ưu đãi người lao động BBCC đăng ký mua là: 1.002.800 cổ phần.

b. Cổ phần ưu đãi mua thêm:

* Tiêu chuẩn:

Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, thuộc một trong các nhóm tiêu chí sau: Là cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý Công ty, quy định các chức danh từ Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Công ty và tương đương (Phó Giám đốc, Giám đốc các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc) trở lên; Công nhân viên- lao động có trình độ

chuyên môn đại học trở lên; Công nhân viên- lao động có trình độ chuyên môn cao đẳng và có thời gian làm việc thực tế, liên tục tại BBCC từ năm thứ 05 trở lên; Các trưởng công trường, phó trưởng công trường có thời gian làm việc thực tế, liên tục tại BBCC từ năm thứ 07 trở lên; tổ trưởng, phó tổ trưởng các tổ, đội sản xuất các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc, có trình độ chuyên môn trung cấp và có thời gian làm việc thực tế, liên tục tại BBCC từ năm thứ 07 trở lên; Công nhân viên- lao động có trình độ chuyên môn trung cấp, vận hành các loại xe, máy, thiết bị, thợ kỹ thuật các ngành hàn, tiện, phay, bào, điện, sửa chữa, chế tạo máy có bậc nghề từ bậc 6 trở lên và có thời gian làm việc thực tế, liên tục tại BBCC từ năm thứ 09 trở lên; Công nhân viên- lao động đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở một trong ba năm gần đây (2012, 2013, 2014) và có thời gian làm việc thực tế, liên tục tại BBCC từ năm thứ 09 trở lên (trừ lao động giản đơn) được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động.

Giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động mua thêm nêu trên được xác định là giá đầu thành công thấp nhất sau khi đấu giá công khai.

Tổng số cổ phần ưu đãi cán bộ- công nhân viên BBCC được mua thêm theo tiêu chuẩn: 2.163.900 cổ phần. Trong đó: tổng số cổ phần ưu đãi CB-CNV đăng ký mua: 1.944.800 cổ phần.

(Chi tiết theo Phụ lục số 5- Phương án sử dụng lao động và cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên đính kèm)

6.3. Lộ trình thực hiện

Nội dung công việc	Thời gian dự kiến
Thời điểm phê duyệt Quyết định Phương án cổ phần hóa	T
BBCC mở tài khoản phong tỏa tại ngân hàng thương mại	T+10
Ban chỉ đạo cổ phần hóa phê duyệt Hồ sơ bán đấu giá cổ phần	T+10
Cung cấp hồ sơ đã được phê duyệt cho SGDHCM (HOSE) theo yêu cầu, HOSE thông qua lộ trình bán đấu giá. Ký kết hợp đồng bán đấu giá với HOSE	T+15-T+20
Đăng báo và công bố thông tin về bán đấu giá cổ phần trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định	T+21-T+23
Tổ chức thuyết trình, giới thiệu cơ hội đầu tư (nếu có)	T+30-T+35
Phối hợp với HOSE và đơn vị tư vấn tổ chức buổi bán đấu giá cổ phần	T+42
Nhận tiền thu bán cổ phần từ Tổ chức thực hiện đấu giá	T+55
Tổ chức thu tiền mua cổ phần của người lao động, và đối tác chiến lược	T+43-T+55
Ban chỉ đạo cổ phần hóa xác định số tiền được để lại doanh nghiệp và khoản phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi cổ phần hóa (nếu có)	T+58
Chuyển tiền từ tài khoản phong tỏa về tài khoản của doanh nghiệp	T+60

6.4. Đăng ký giao dịch và niêm yết

Thực hiện theo điều 14 Quyết định 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Dự kiến số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần

7.1. Dự kiến số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần

Với hình thức cổ phần hóa là kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, số tiền thu từ cổ phần hoá để lại doanh nghiệp phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành tính theo mệnh giá, phần thặng dư vốn (nếu có) được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa theo quy định hiện hành. Số tiền còn lại (nếu có) được xử lý như quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 42 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011.

7.2. Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần

Thực hiện theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần và các quy định khác có liên của Nhà nước.

Bảng 22: Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành cổ phần như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Cổ phần	Số tiền thu được
1	Số tiền dự kiến thu được từ việc phát hành cổ phần		165.045.888.000
1.1	Bán cho nhà đầu tư chiến lược	4.500.000	56.700.000.000
1.2	Bán đấu giá lần đầu ra công chúng (IPO)	6.052.400	76.260.240.000
1.3	Bán cho CBCNV	2.947.600	32.085.648.000
	<i>Bán ưu đãi (60%)</i>	<i>1.002.800</i>	<i>7.581.168.000</i>
	<i>Bán thêm theo năm cam kết làm việc</i>	<i>1.944.800</i>	<i>24.504.480.000</i>
2	Chi phí cổ phần hóa dự kiến		1.298.000.000
3	Chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư		0
4	Số tiền để lại doanh nghiệp (theo giá trị mệnh giá số cổ phần phát hành)		135.000.000.000
5	Số tiền còn lại sau khi xử lý chi phí cổ phần hóa [(5) = (1) - (2) - (3) - (4)]		28.747.888.000

8. Chi phí cổ phần hóa

Căn cứ Công văn số 11526/UBND-KT của ngày 09/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa BBCC, với tổng dự toán: 1.298.000.000 đồng.

PHẦN V. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

Dự thảo Điều lệ đính kèm

PHẦN VI. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG

1. Về tình hình lao động

Tổng số lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (23/7/2015) là 775 người. Trong đó, cơ cấu lao động gián tiếp, lao động trực tiếp, trình độ chuyên môn, tay nghề, lao động nam, lao động nữ, phân bố lao động tại các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc v.v.. phù hợp với đặc thù ngành nghề khai thác khoáng sản và năng lực, yêu cầu nhiệm vụ của các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc nói riêng và của BBCC nói chung.

Trong những năm qua, ngoài việc thường xuyên tập trung đào tạo chuẩn hóa các yêu cầu theo quy định của pháp luật, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, kết hợp với đẩy mạnh rà soát, bố trí lại lực lượng lao động ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất- kinh doanh. Qua đó, số lượng lao động tại các tổ, đội sản xuất ngày càng tinh gọn, phù hợp với chuyên môn, sở trường của từng người, chất lượng nguồn nhân lực tiếp tục được hoàn thiện, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ hiện nay cũng như chiến lược phát triển lâu dài của BBCC.

2. Kế hoạch sắp xếp lao động

Phương án sắp xếp lao động của BBCC khi chuyển sang Công ty cổ phần là giữ nguyên hiện trạng lao động, trong đó:

- Tổng số lao động được giữ lại để tiếp tục sử dụng sau cổ phần hóa là 775 người.
- Tổng số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp 0 người.

Bảng 23: Kế hoạch sắp xếp lao động

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	775	
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	06	
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ	769	
	a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	737	
	b) Làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	26	
	c) Làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 12 tháng	06	
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của công ty	-	
II	Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	-	
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	-	
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động	-	
	a) Hết hạn hợp đồng lao động		
	b) Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động		
	c) Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật		
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp		
	a) Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 91/2010/NĐ-CP		
	b) Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm		
II	Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần	775	
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn	32	
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	0	
	a) Ốm đau	0	
	b) Thai sản	0	
	c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	0	

PHẦN VII. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

1. Tình hình sử dụng đất đai

Trong các năm qua, BBCC đã sử dụng đất đúng mục đích và khai thác một cách có hiệu quả vào mục đích sản xuất kinh doanh, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, việc quản lý đất đã đảm bảo theo đúng các quy định của Luật đất đai năm 2013 cũng như các quy định khác của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chính sách sử dụng đất của BBCC trong những năm tới là sử dụng đất đúng mục đích, phát huy lợi thế của các khu đất để phục vụ sản xuất kinh doanh, tối đa hóa lợi nhuận. Việc quản lý và sử dụng đất sẽ được thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật.

Đến thời điểm lập phương án cổ phần hóa, Công ty đang quản lý và sử dụng tổng diện tích đất là 4.002.336,5 m². Trong đó:

Bảng 24: Tình hình sử dụng đất đai trước cổ phần hóa

Phân loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
1. Diện tích đã thuê đất trả tiền thuê hàng năm	1.867.263,8	45,7%
Trong đó:		
- Diện tích Công ty đang quản lý	1.796.411,8	
- Diện tích đã thuê đất nhưng chưa đền bù	49.890	
- Diện tích đã thuê đất bị lấn chiếm	19.750	
- Diện tích UBND huyện Thống Nhất đã cấp giấy CNQSDĐ chồng lấn lên diện tích thuê đất của Công ty	1.212	
2. Diện tích chưa thuê đất	2.216.204,4	54,3%
- Diện tích Công ty đang quản lý	2.205.924,7	
- Diện tích đang tranh chấp	10.066	
- Diện tích bị lấn chiếm	190	
- Diện tích giảm do mở rộng đường	23,7	
3. Tổng diện tích trên sổ sách	4.083.468,2	
4. Tổng diện tích Công ty đang quản lý	4.002.336,5	

Nguồn: BBCC- 2015

Theo văn bản số 4817/UBND-CNN ngày 24/6/2015 của UBND Tỉnh về phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Một Thành viên Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa khi cổ phần hóa, trong đó thống nhất đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2078/STNMT-QH ngày 03/6/2015 đối với phương án sử dụng đất của BBCC cho 19 khu đất hiện nay Công ty đang quản lý với tổng diện tích là **4.002.336,5 m²**.

2. Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa

Bảng 25: Bảng kê đất đai thời điểm 01/01/2015

STT	Địa chỉ đất	Tổng diện tích (m ²)	Thuê đất trả tiền hàng năm		DT chưa thuê đất (m ²)	Hồ sơ pháp lý	Tình hình sử dụng đất		Mục đích sử dụng	Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa	Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Thời gian thuê đất			Diện tích Công ty đang quản lý (m ²)	Diện tích đang bị lấn chiếm/ tranh chấp/chưa đền bù (m ²)			
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XN KT Đá Tân Cang:										
1	Mỏ đá Tân Cang I, xã Phước Tân, TP. Biên Hòa	1.029.045,2	269.012,0	Đến ngày 01/7/2034	760.033,2	- Quyết định cho thuê đất số: 1683/QĐ-UBND ngày 13/6/2007 và 3402/QĐ-UBND ngày 20/11/2012. - Hợp đồng thuê đất số 38/HĐTD ngày 27/7/2007, phụ lục số 38/PLHĐTD-1 ngày 2/5/2013.	1.018.979,2	10.066,0	Khu khai thác và công trình phụ trợ mỏ Tân Cang 1	Thuê đất trả tiền hàng năm 1.029.045,2 m ² làm khu khai thác và công trình phụ trợ mỏ Tân Cang 1	Diện tích 10.066 m ² Công ty đang quản lý, hiện đang chờ kết quả xử lý của Tòa án TP Biên Hòa v/v tranh chấp với bà Trịnh Thị Thanh Thủy
2	Văn phòng XN Tân Cang-P, Bùu Hòa, Biên Hòa	12.186,0	12.186,0	Đến 31/12/2015	0,0	- Quyết định cho thuê đất số 741/QĐ-UBND ngày 10/3/2008 - Văn bản số 259/VBTD-STNMT ngày 29/8/2013. - Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTD ngày 9/4/2008, phụ lục hợp đồng thuê đất số 34/PLHĐTD-2 ngày 26/12/2013	12.186,0	0,0	Văn phòng XN Tân Cang, Kho vật tư Công ty.	Tiếp tục thuê đất làm văn phòng XN Tân Cang và kho vật tư Công ty, trả tiền thuê đất hàng năm.	
II	XN CT Giao thông và XD:										

3	XN CT Giao thông - Xây dựng- P. Tân Vạn, Biên Hòa	4.042,6	4.042,6	Đến 01/01/2046	0,0	- Giấy CNQSDĐ số AL.653926 được cấp ngày 29/9/2008. - Quyết định số 3136/QĐ-CT.UBT ngày 13/11/2000. -Hợp đồng thuê đất số 363/HĐTD.trn ngày 20/6/2001, phụ lục 363/PLHĐTD ngày 25/12/2009 và 363/PLHĐTD-2 ngày 28/9/2012	4.042,6	0,0	VP XN CT Giao thông - Xây dựng	Tiếp tục thuê đất làm VP XN CT Giao thông - Xây dựng, trả tiền thuê đất hàng năm
III	XN Khai thác Đá:									
4	Các khu đất gần mỏ Tân Bản, p. Bửu Hòa và Tân Vạn (nhận bán giao từ Bihimex và phần diện tích năm ngoài mỏ đá Tân Bản 2)	245.261,5	0		245.261,5	- Quyết định số 019/QĐ.UBTP ngày 25/01/2005.	245.261,5	0,0		UBND Tỉnh thu hồi đất và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh
5	Mỏ đá Thành Phú 1- xã Thành Phú và Thiện Tân, Vĩnh Cửu	760.684,9	528.438	Đến 31/12/2010	232.246,9	- Văn bản số 8621/UBND-CNN ngày 01/11/2012; - Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 28/5/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.	760.684,9	0,0	Khu khai thác và công trình phụ trợ mỏ Thành Phú 1	Thuê đất trả tiền hàng năm, gồm : 732.296,1 m ² làm khu khai thác và công trình phụ trợ mỏ Thành Phú 1 ; 2.605,8 m ² làm đường dẫn vào mỏ; Đôi với diện tích 11.478 m ² và 14.305 m ² đã bồi thường ; khi được cấp phép mở rộng mỏ đá Thành Phú 1 sẽ lập thủ tục đất đai theo qui định.

6	Bến thủy nội địa Thạnh Phú	11.176,0	11.176,0	11.176,0	-Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa số 824/GPBTND. - Văn bản số 8681/UBND-CNN ngày 15/10/2008. - Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 21/7/2009.	11.176,0	Bến thủy nội địa	Thuế đất làm bến thủy nội địa, trả tiền thuế đất hàng năm
7	Mỏ đá Thiện Tân 2- xã Thiện Tân, Vĩnh Cửu	727.304,5	357.469,6 Đến 31/12/2022	369.834,9	- Quyết định số 3969/QĐ-UBND ngày 14/11/2005. - Văn bản số 121/VBTD-TNMT ngày 26/3/2010. - Hợp đồng thuê đất số 70/HĐTD ngày 14/12/2005 và phụ lục số 70/PLHĐTD ngày 29/12/2011.	727.304,5 0,0	Khu khai thác và công trình phụ trợ mỏ Thiện Tân 2, Tân 2	Thuế đất 727.304,5m ² làm khu khai thác và công trình phụ trợ mỏ Thiện Tân 2, trả tiền thuế đất hàng năm
8	Đường nội bộ mỏ tránh ĐT768	8.217,0	8.217,0	8.217,0		8.217,0	Đường nội bộ mỏ Thiện Tân 2 tránh ĐT768	Thuế đất 8.217m ² làm đường nội bộ mỏ tránh ĐT768
9	Bến thủy nội địa Thiện Tân, xã Thiện Tân, Vĩnh Cửu	12.646,6	10.509,6 Đến 31/12/2022	2.137,0	-Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 01/7/2005. - Văn bản số 121/VBTD-TNMT ngày 04/3/2011. -Hợp đồng thuê đất số 42/HĐTD ngày 11/8/2005 và phụ lục số 42/PLHĐTD ngày 01/8/2011.	12.646,6	Bến thủy nội địa	Thuế đất 12.646,6m ² làm bến thủy nội địa, trả tiền thuế đất hàng năm
10	Mỏ đá Đồi Chùa 1, xã Thiện Tân, Vĩnh Cửu	369.179,0	369.179,0	369.179,0	-Khu đất nhận bàn giao từ Cty Khai thác Đá Đồng Nai xác định theo bản đồ số 78/BĐDC được TTKĐCND đo vẽ và ký xác nhận ngày 27/11/2007	369.179,0	Mỏ đá xây dựng -đã ngừng khai thác	Xin chuyển nhượng mỏ

IV	Trung tâm VLXD:					(94.086m ²), khu đất Cty bồi thường (275.093 m ²) được xác định theo hồ sơ bồi thường													
11	Văn phòng Trung tâm ở P. Trảng Dài	2.884,6	2.863,5	Đến 01/01/2053	21,1	- Quyết định cho thuê đất số 1590/QĐ.CT.UBT ngày 02/6/2003 - Hợp đồng thuê đất số 648/HĐ/TĐ.trn ngày 27/6/2003 và phụ lục số 648/PLHĐ/TĐ ngày 21/8/2008.	2.860,9	Cửa hàng VLXD	Trả đất cho Nhà nước	Do 21,1 m ² là diện tích lộ giới nên không thuê đất. Diện tích đo vẽ mới giảm 23,7 m ² do việc mở rộng đường Nguyễn Ái Quốc									
12	Trung tâm VLXD-P. Quang Vinh, Biên Hòa	1.114,2	1.114,2	Đến 22/12/2047	0,0	- Giấy CNQSDĐ số AG 073830 được cấp ngày 05/12/2006. - Quyết định số 7511/QĐ-UBND ngày 31/7/2006. - Hợp đồng thuê đất số 58/HĐ/TĐ ngày 06/12/2006 và phụ lục số 58/PLHĐ/TĐ ngày 01/11/2007	1.114,2	Văn phòng và cửa hàng VLXD	Tiếp tục thuê đất làm Văn phòng và cửa hàng VLXD, trả tiền thuê đất hàng năm										
13	Bãi 3- xã Tân Hạnh, Biên Hòa	3.151,8	3.151,8	Đến 18/7/2047	0,0	- Quyết định cho thuê đất số 2321/QĐ.UBT ngày 18/7/1997. - Hợp đồng thuê đất số 20/HĐ.TĐ ngày 18/8/1997	3.151,8	Bến thủy nội địa	Tiếp tục thuê đất làm bến thủy nội địa bốc dỡ, kinh doanh VLXD, trả tiền thuê đất hàng năm										
14	Bãi cát xã Tân Hạnh (nhận bàn giao từ Cty Lâm Sản Cận Thơ năm 1996)	1.400,0	1.400,0		1.400,0	Biên bản bàn giao quyền sử dụng mặt bằng đang quản lý ngày 25/03/1997 giữa Công ty và Công ty Lâm sản Cận Thơ; Biên bản cắm mốc	1.210,0	Bến thủy nội địa	Thuê đất 1.210m ² làm bến thủy nội địa bốc dỡ, kinh doanh VLXD, trả tiền thuê đất hàng năm. Sở Tài nguyên và Môi trường	Tại thời điểm nhận bàn giao từ Công ty Lâm Sản Cận Thơ, trên khu đất này có phần diện tích 190 m ² nhà ở									

15	Bãi Phú Sa-xã Tân Hạnh, Biên Hòa	7.040,7	7.040,7	Đến ngày 31/12/2020	0,0	9/4/1996do Địa chính Biên Hòa và UBND xã Tân Hạnh chủ trì	ranh giới ngày 9/4/1996do Địa chính Biên Hòa và UBND xã Tân Hạnh chủ trì	7.040,7	Bản thủy nội địa	Triếp tục thuê đất làm bến thủy nội địa bốc dỡ, kinh doanh VLXD, trả tiền thuê đất hàng năm	trường phối hợp các đơn vị có liên quan để xuất xử lý phần diện tích bị lấn chiếm 190 m ² .	của bà Lê Thị Chi Lan, đến nay vẫn chưa chia đi đời dù các ban ngành của TP đã nhiều lần làm việc
V	XN Khai thác Đá Soklu:											
16	Mỏ đá Soklu 2 - xã Quang Trung và Gia Kiệm, huyện Thống Nhất	326.184,2	212.665,4	Đến 04/6/2017	113.518,8	- Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 26/6/2008, văn bản số 241/VBTD-STNMT ngày 18/5/2011 - Hợp đồng thuê đất số 65/HĐTD ngày 20/8/2008, các phụ lục số: 65/PLHĐTD ngày 01/6/2010 và 65/PLHĐTD.2 ngày 26/10/2011	- Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 26/6/2008, văn bản số 241/VBTD-STNMT ngày 18/5/2011 - Hợp đồng thuê đất số 65/HĐTD ngày 20/8/2008, các phụ lục số: 65/PLHĐTD ngày 01/6/2010 và 65/PLHĐTD.2 ngày 26/10/2011	0,0	Khu khai thác và công trình phụ trợ mỏ Soklu 2	Thuế đất 326.184,2m ² làm khu khai thác và công trình phụ trợ mỏ Soklu 2, trả tiền thuê đất hàng năm		
17	Mỏ đá Soklu 5- xã Quang Trung, h. Thống Nhất	454.700,0	453.422,0	Đến 31/12/2016	1.278,0	- Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 05/8/2008, văn bản số 706/VBTD-TNMT ngày 31/12/2010 - Hợp đồng thuê đất số	- Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 05/8/2008, văn bản số 706/VBTD-TNMT ngày 31/12/2010 - Hợp đồng thuê đất số	70,8 52,0	Khu khai thác và công trình phụ trợ của mỏ Soklu 5	Trả lại Nhà nước 195.129 m ² ; tiếp tục thuê đất 259.571 m ² để làm khu khai thác và công trình phụ trợ		

						531/HĐTD.tm ngày 16/9/2002, các phụ lục số: 531/PLHĐTD ngày 12/02/2009 và 531/PLHĐTD-2 ngày 14/3/2012						của mô Soklu 5, trả tiền thuế đất hàng năm	
18	Diện tích mở rộng mô Soklu 5	101.180,0				- Giấy phép khai thác số 4018/GP-UBND ngày 22/12/2014	101.180,0		101.180,0			Khu khai thác mở rộng mô Soklu 5	Thuế đất làm khu khai thác mở rộng mô Soklu 5, trả tiền thuế đất hàng năm
VI	Văn phòng Công ty:												
19	Văn phòng Công ty - P. Bửu Hòa, TP. Biên Hòa	6.069,4	5.348,4	Đến 01/01/2046	721,0	Giấy CNQSDĐ số AL 653928 được cấp ngày 02/01/2009 và hợp đồng thuê đất	6.069,4	0,0	6.069,4			Tiếp tục thuê đất 5.348,4m ² làm Văn phòng Công ty, trả tiền thuế đất hàng năm	Do 721 m ² nằm trong quy hoạch mở rộng đường nên không được cấp giấy CNQSDĐ và thuê đất
TỔNG CỘNG		4.083.468,2	1.867.263,8		2.216.204,4		4.002.336,5		81.108,0				

**PHẦN VIII: PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 5
NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA**

1. Thông tin doanh nghiệp sau cổ phần hóa

1.1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên tiếng Việt: Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Sản Xuất VLXD Biên Hòa
- Tên tiếng Anh: BIEN HOA BUILDING MATERIALS PRODUCTION AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
- Lôgô:



BBCC

- Tên viết tắt : BBCC
- Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Sản Xuất VLXD Biên Hòa

1.2. Hình thức pháp lý

Công ty có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật, tổ chức và hoạt động theo Điều lệ của Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Sản Xuất VLXD Biên Hòa; Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (hiệu lực từ 01/07/2015) và các văn bản pháp lý khác liên quan, được đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

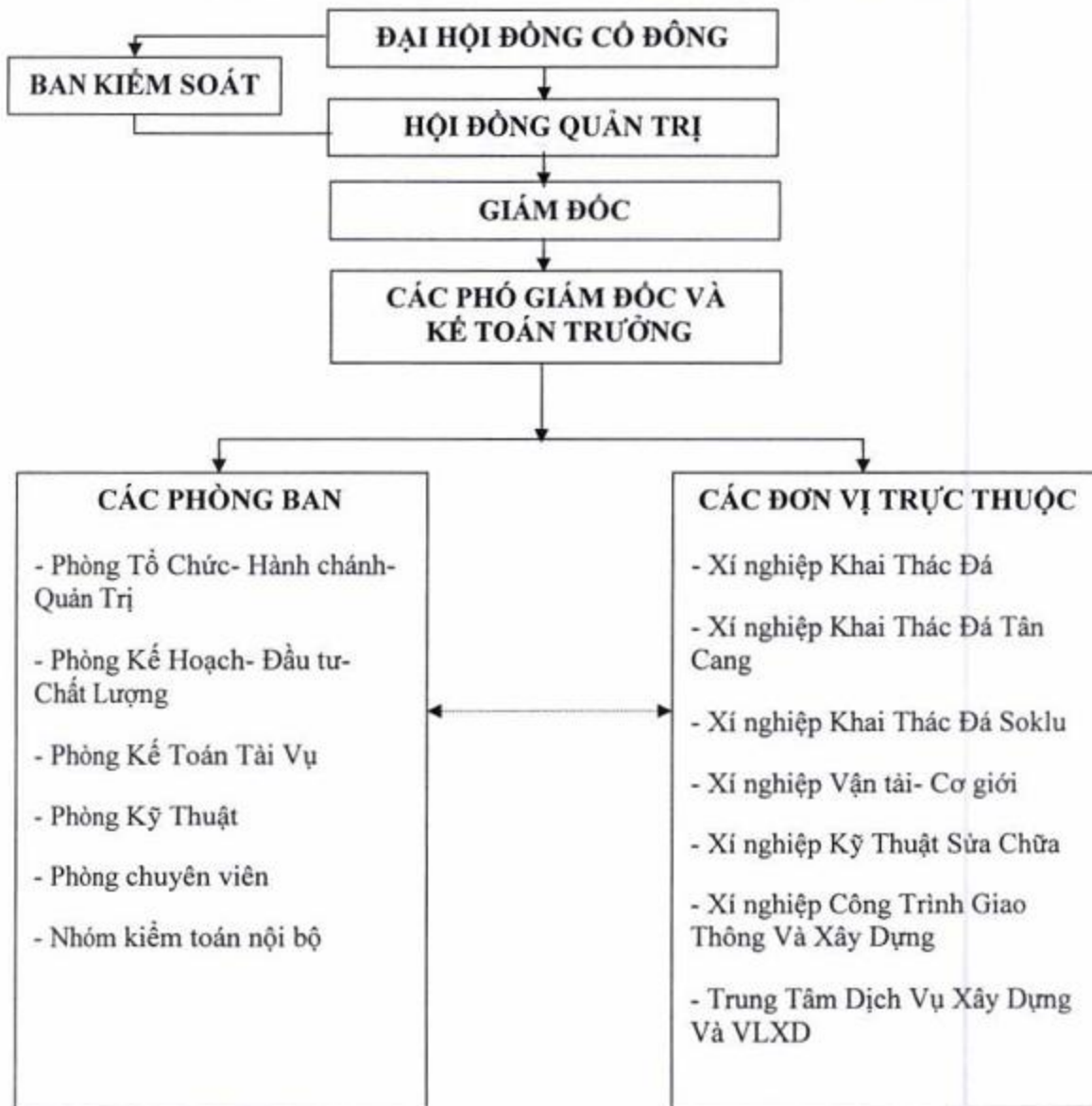
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Đại lý;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cho thuê xe cơ giới, xe bồn nước (kèm người điều khiển);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh khu du lịch sinh thái;

1.4. Mô hình hoạt động của Công ty

Mục tiêu trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, Công ty thực hiện theo mô hình thể hiện ở sơ đồ dưới đây:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA BBCC SAU CỔ PHẦN HÓA



1.4.1. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc, các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty: thực hiện theo Điều lệ, Quy chế làm việc của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa và các quy định của pháp luật.

1.4.2. Chức năng, nhiệm vụ của các phòng nghiệp vụ Công ty, các xí nghiệp, đơn vị, bộ phận trực thuộc BBCC:

a. Các phòng, bộ phận nghiệp vụ Công ty:

❖ Phòng Tổ chức- Hành chính Quản trị- Lao động tiền lương:

Là phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu cho Giám đốc Công ty trong lĩnh vực tổ chức- cán bộ, hành chính- quản trị, lao động và tiền lương của Công ty. Nhiệm vụ cụ thể gồm:

- Tham mưu cho Giám đốc công ty về công tác tổ chức, cán bộ, tuyển dụng, điều động, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm, miễn nhiệm, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật cán bộ- công nhân viên lao động, tham mưu thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động trong công ty theo thẩm quyền được quy định trong Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty và quy định của pháp luật hiện hành.

- Tham mưu và tổ chức thực hiện công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ- công nhân viên lao động; tổ chức thực hiện công tác lao động tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, vệ sinh lao động, công tác y tế, bảo vệ, phòng chống cháy nổ toàn Công ty.

- Tham mưu cho Giám đốc Công ty xây dựng các nội quy, quy chế, các văn bản liên quan đến công tác tổ chức bộ máy, quản trị nhân sự, hành chính và chế độ, chính sách của người lao động trong Công ty, đồng thời giám sát việc thực hiện các nội quy, quy chế công ty của cán bộ - công nhân viên công ty.

- Tham mưu và tổ chức thực hiện công tác văn thư, lưu trữ trong công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

- Xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống chất lượng của Phòng đảm bảo phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2008.

❖ Phòng Kế hoạch- Đầu tư- Chất lượng:

Là phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu cho Giám đốc Công ty trong công tác lập kế hoạch sản xuất- kinh doanh, hoạch định phương án đầu tư, xây dựng và đảm bảo Công ty vận hành theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008. Nhiệm vụ cụ thể gồm:

- Tham mưu cho Giám đốc Công ty về kế hoạch sản xuất- kinh doanh, tham mưu xây dựng kế hoạch sản xuất- kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

- Tổ chức đàm phán, soạn thảo, quản lý các hợp đồng kinh doanh, hồ sơ liên quan đến sản phẩm; theo dõi, đôn đốc các Xí nghiệp, bộ phận trực thuộc Công ty bảo đảm các yêu cầu thực hiện các hợp đồng mua bán sản phẩm.

- Tổ chức thực hiện công tác tiếp thị, giao dịch khách hàng.

- Tổ chức quản lý nhập, xuất, bảo quản vật tư, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất của Công ty.

- Tổng kết, phân tích hoạt động sản xuất- kinh doanh của Công ty theo định kỳ.

- Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác liên quan đến đầu tư của Công ty. Kiểm tra, giám sát kế hoạch và dự án đầu tư của Công ty.

- Tổ chức quản lý các tài liệu, dữ liệu về khai thác mỏ; lập đầy đủ các thủ tục pháp

lý, luận chứng kinh tế kỹ thuật liên quan đến quy trình khai thác mỏ; giải quyết các vấn đề liên quan đến quy trình khai thác mỏ; tổ chức thăm dò, khảo sát các mỏ vật liệu xây dựng mới.

- Phối hợp cùng các phòng nghiệp vụ, các Xí nghiệp, bộ phận trực thuộc Công ty triển khai thực hiện kế hoạch và thực hiện nhiệm vụ liên quan đến đầu tư. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tại các Xí nghiệp, bộ phận trực thuộc và tổ chức thực hiện tốt công tác liên quan đến đầu tư tại Công ty.

- Tổ chức xây dựng, triển khai áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng của Công ty phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

- Tổ chức các đợt đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng.

- Nghiên cứu cải tiến hệ thống chất lượng của Công ty nhằm đạt hiệu quả sản xuất-kinh doanh cao.

- Báo cáo với Giám đốc Công ty về tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất-kinh doanh, công tác đầu tư, công tác quản lý chất lượng của Công ty.

❖ Phòng Kỹ thuật:

Là phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu cho Giám đốc Công ty trong công tác kỹ thuật, sửa chữa, nghiên cứu cải tiến máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất-kinh doanh của Công ty. Nhiệm vụ cụ thể gồm:

- Nghiên cứu các công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng mới, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất-kinh doanh tại đơn vị nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Nghiên cứu lựa chọn máy móc thiết bị, xe máy công trình phù hợp yêu cầu sản xuất để đề xuất Giám đốc Công ty trình Hội đồng Thành viên xem xét, đầu tư.

- Thiết kế, chế tạo lắp đặt máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất-kinh doanh tại Công ty.

- Tổ chức kiểm tra, giám định tình trạng kỹ thuật máy móc thiết bị, đề xuất biện pháp sửa chữa, khắc phục các sự cố hỏng hóc; giám sát chất lượng phụ tùng thay thế được nhập khẩu, gia công và mua ngoài phục vụ công tác sửa chữa máy móc thiết bị của Công ty.

- Tổ chức giám sát tình trạng kỹ thuật của hệ thống máy móc thiết bị đảm bảo an toàn trong sản xuất tại Công ty.

- Xây dựng, thực hiện và duy trì hệ thống chất lượng của Phòng đảm bảo phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008.

❖ Phòng Kế toán- Tài vụ:

Là phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu cho Giám đốc trong lĩnh vực tài chính kế toán, hạch toán kinh doanh của Công ty. Nhiệm vụ cụ thể gồm:

- Tham mưu Giám đốc Công ty về công tác tài chính kế toán, thông tin kinh tế và hạch toán kinh doanh của Công ty. Tổ chức công tác kế toán, thống kê trong toàn Công ty.

- Tổ chức ghi chép, tính toán phản ánh tình hình hoạt động sản xuất-kinh doanh và phân tích kết quả hoạt động sản xuất-kinh doanh trong Công ty.

- Quản lý chặt chẽ tài sản, quỹ tiền mặt của Công ty, kịp thời tính toán và trích nộp đầy đủ các khoản nộp ngân sách, các quỹ trong Công ty, thanh toán và thu hồi đầy đủ và kịp thời các nợ phải thu, phải trả.

- Phản ánh chính xác và kịp thời kết quả kiểm kê định kỳ, tham mưu xử lý các khoản hao hụt, mất mát. Lập và gửi các báo cáo theo yêu cầu của Giám đốc Công ty hay các cơ

quan chức năng cấp trên đầy đủ và đúng hạn. Tổ chức kiểm tra, xét duyệt các báo cáo quyết toán của các đơn vị trực thuộc.

- Tổ chức kiểm tra kế toán trong nội bộ Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Tổ chức phổ biến, hướng dẫn thực hiện kịp thời các chế độ, thể lệ tài chính kế toán của Nhà nước cho các bộ phận trong Công ty, bảo quản, lưu trữ các tài liệu kế toán trong Công ty.

- Kiểm tra, giám sát việc chấp hành chế độ bảo vệ tài sản, vật tư, chịu trách nhiệm về việc sử dụng tài chính, bảo quản và phát triển vốn của Công ty. Phối hợp các bộ phận khác trong Công ty kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sản xuất, kỹ thuật, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, giám sát kiểm tra việc thực hiện các hợp đồng kinh tế.

- Tổ chức đánh giá lại tài sản, xử lý các tình hình tăng giảm tài sản.

❖ Phòng Chuyên viên:

- Phòng Chuyên viên có chức năng tham mưu cho Đảng ủy bộ phận Công ty về công tác xây dựng Đảng và lãnh đạo các đoàn thể, giúp Đảng ủy bộ phận Công ty xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chính trị hàng tháng, quý, năm; xây dựng các báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề về công tác Đảng và thực hiện các nghiệp vụ công tác Đảng theo quy định.

- Tư vấn cho Giám đốc Công ty thẩm định về tính pháp lý các hồ sơ thiết kế khai thác mỏ do Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Chất lượng lập; tư vấn cho Giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng nghiệp vụ thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác tại các xí nghiệp đá; đề nghị Giám đốc Công ty chấn chỉnh hoặc xử lý các vi phạm khai thác không đúng thiết kế mỏ.

- Phối hợp với Phòng Kế hoạch- Đầu tư- Chất lượng Công ty làm việc với các đoàn kiểm tra của cơ quan chức năng.

- Tư vấn cho Giám đốc Công ty chỉ đạo các xí nghiệp đơn vị trực thuộc thực hiện công tác môi trường tại khu vực sản xuất. Cùng với lãnh đạo Công ty và các phòng nghiệp vụ tham gia các Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Công ty giao.

❖ Nhóm kiểm toán nội bộ:

Là một bộ phận nghiệp vụ giúp Giám đốc Công ty kiểm tra, giám sát các công tác sau:

- Kiểm tra sự tuân thủ luật pháp, các chính sách chế độ tài chính- kế toán, chế độ quản lý của Nhà nước trong hệ thống tài chính- kế toán toàn Công ty và việc chấp hành các quyết định, quy chế, quy định của Giám đốc Công ty về hoạt động tài chính- kế toán trong Công ty.

- Phát hiện những hạn chế, yếu kém, gian lận trong quá trình quản lý sản xuất- kinh doanh, bảo vệ tài sản của Công ty và đề xuất các giải pháp nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành kinh doanh của Công ty.

- Thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch kiểm toán đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về hiệu quả, tính trung thực, chính xác, hợp lý của báo cáo kiểm toán và các thông tin tài chính- kế toán đã qua kiểm toán.

- Tuân thủ quy chế bảo mật của Công ty khi thực hiện kiểm toán.

b. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

❖ Xí nghiệp khai thác Đá:

- Văn phòng giao dịch: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại: 061.3966424; Fax: 061.3966424

Các mỏ đá:

+ Công trường khai thác đá Thạnh Phú, điện thoại: 061.3966424

Địa chỉ: xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Bến thủy nội địa Thạnh Phú, điện thoại: 061.8615979

+ Công trường Khai thác Đá Thiện Tân 2, Điện thoại: 061.3971877

Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Bến thủy nội địa Thiện Tân, điện thoại: 061.3865802

+ Công trường Khai thác Đá Đồi Chùa.

Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Sản phẩm đá:

Đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 5x7, đá 0x4, đá mi Ngoài ra, Công ty còn nhận đơn đặt hàng sản xuất với quy cách tùy theo yêu cầu của khách hàng.

Sản phẩm đất:

Đất san lấp, đất sỏi, đất gạch các loại,....

❖ Xí nghiệp khai thác Đá Tân Cang

- Văn phòng giao dịch: ấp Tân Mỹ, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại: 061.3850251; Fax: 061.3850251

Công trường Khai thác Đá Tân Cang, Điện thoại: 061.8838056

Địa chỉ: ấp Tân Cang, xã Phước Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Sản phẩm đá:

Đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 5x7, đá 0x4, đá mi Ngoài ra, Công ty còn nhận đơn đặt hàng sản xuất với quy cách tùy theo yêu cầu của khách hàng.

Sản phẩm đất:

Đất san lấp, đất sỏi, đất gạch các loại,....

❖ Xí nghiệp khai thác Đá Soklu

- Văn phòng giao dịch: ấp Nguyễn Huệ, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai

- Điện thoại: 061.3867582; Fax: 061.3764225

Các mỏ đá:

+ Công trường Khai thác Đá Soklu 2

Địa chỉ: Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

+ Công trường Khai thác Đá Soklu 5

Địa chỉ: Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

Sản phẩm đá:

Đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá 5x7, đá 0x4, đá mi Ngoài ra, Công ty còn nhận đơn đặt hàng sản xuất với quy cách tùy theo yêu cầu của khách hàng.

Sản phẩm đất:

Đất san lấp,....

❖ Xí nghiệp Vận tải và Cơ giới:

Thực hiện chức năng dịch vụ vận chuyển vật liệu xây dựng đến tận chân công trình

cho khách hàng trong và ngoài tỉnh Đồng Nai với giá cả hợp lý, giao hàng đúng hẹn, đảm bảo khối lượng giao nhận và thực hiện thi công các công trình giao thông hoặc cho thuê xe cơ giới (có kèm người điều khiển) như : xe cuốc, xe lu, xe ben, xe thảm nhựa, xe bồn nước ... theo yêu cầu của khách hàng.

- Địa chỉ giao dịch: K4/79C Nguyễn Tri Phương, KP3, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại: 061.3855050

❖ **Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng:**

- Thi công các công trình giao thông, xây dựng dân dụng và bao che công nghiệp.... được thực hiện bởi đội ngũ kiến trúc sư, kỹ sư giỏi và công nhân lành nghề. Trong thời gian qua đã đảm nhận thi công nhiều công trình lớn, đạt yêu cầu về chất lượng với giá cả hợp lý và đã tạo được sự tin nhiệm của khách hàng trong và ngoài tỉnh Đồng Nai.

- Địa chỉ giao dịch: KP4, phường Tân Vạn, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại : 061.3850279; Fax: 061.3850278

❖ **Xí nghiệp Kỹ thuật Sửa chữa:**

- Thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của toàn Công ty và khách hàng bên ngoài. Với đội ngũ kỹ sư giỏi, chuyên viên kỹ thuật có tay nghề cao có nhiều năm kinh nghiệm sẵn sàng cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe máy cho khách hàng đạt chất lượng tốt với giá cả hợp lý.

- Địa chỉ : xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại : 061.3966969

❖ **Trung tâm Dịch vụ Xây dựng và Vật liệu xây dựng Biên Hòa:**

- Chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng các loại, các mặt hàng trang trí nội thất do các doanh nghiệp trong và ngoài nước sản xuất, đặc biệt làm đại lý giới thiệu và bán sản phẩm do Công ty sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng máy móc thiết bị chuyên dùng và các loại cơ giới thi công, thực hiện các loại dịch vụ về xây dựng, trang trí nội thất...

- Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại: 061.3941882; Fax: 061.3842641

Các mặt hàng kinh doanh chủ yếu:

- Đá xây dựng các loại (giao tận chân công trình hoặc giao lên sà lan cho khách hàng);

- Cát xây dựng : cát to, cát demi, cát san lấp,....

- Xi măng Hà Tiên, Chinfon,...

- Sắt xây dựng các loại: Vinakyoei, SSC, Pomina,...

- Gạch men Thanh Thanh, sơn Đồng Nai, sơn EXPO,....

- Phụ tùng cơ giới, phụ tùng máy nghiền sàng đá.

1.5. Tổ chức Đảng và các đoàn thể chính trị trong Công ty cổ phần

Công ty cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa có tổ chức Đảng, Công đoàn, Hội Cựu Chiến binh và Liên Chi đoàn Thanh niên, nhân sự cấp ủy, ban chấp hành các đoàn thể, số lượng đảng viên, đoàn viên, hội viên được kế thừa từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa. Chức năng, nhiệm vụ của tổ chức Đảng, Công đoàn, Hội Cựu Chiến binh và Liên Chi đoàn Thanh niên Công ty thực hiện theo điều lệ và quy định của mỗi tổ chức.

2. Phương án kinh doanh sau cổ phần hóa

2.1. Đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô và triển vọng phát triển trong lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng

Tình hình chính trị đất nước ổn định, tạo tiền đề thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư đặc biệt cho lĩnh vực phát triển hạ tầng. Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực từng bước đổi mới và cải cách hành chính, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật để tạo ra nền hành chính công minh bạch và đáp ứng với yêu cầu của quá trình mở cửa và hội nhập quốc tế.

Trong bối cảnh chính sách thắt chặt tiền tệ và tăng trưởng xuất khẩu tại các thị trường truyền thống đã chậm lại, dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2015 là 6% và năm 2016 là 5,8% (thấp hơn so với năm 2015, bởi giá dầu thế giới dự báo sẽ tăng trở lại và điều kiện tài chính và lãi suất cũng sẽ tăng) theo dự báo của Tổ chức Tiền tệ thế giới (IMF). Với diễn biến nới lỏng tín dụng cho khu vực bất động sản, các chính sách giảm lãi suất cho vay và huy động của Ngân hàng Nhà nước từ Quý 2 năm 2013 đến nay, các doanh nghiệp có thể có thêm cơ hội phát triển đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản và xây dựng.

Ngoài ra, theo đánh giá của các chuyên gia trong ngành nhu cầu phát triển các khu đô thị và nhu cầu về nhà ở đô thị còn rất lớn; hệ thống hạ tầng cơ sở, đường xá cần phải đầu tư và phát triển rất mạnh nhằm mục đích phục vụ cho sự phát triển kinh tế đất nước càng tăng và là nhu cầu thiết yếu trong tương lai tại các tỉnh thành, địa phương.

Nhìn chung, nhóm doanh nghiệp khai thác vật liệu xây dựng đang niềm yết hiện nay có mức sinh lời cao, chất lượng dòng tiền và chất lượng lợi nhuận tốt.

Riêng đối với Đồng Nai, tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú và đa dạng về chủng loại. Trong số đó, vật liệu xây dựng là loại có tiềm năng lớn nhất: đất sét sản xuất gạch ngói; cao lanh dùng trong ngành gốm sứ; đất cấp phối, đất sỏi, đất san lấp dùng để xây dựng công trình giao thông; cát xây dựng các loạivà đặc biệt là đá xây dựng có diện tích phân bố rộng, trữ lượng lớn nên thuận tiện trong việc sản xuất công nghiệp phục vụ nhu cầu xây dựng trong và ngoài tỉnh.

Trong những năm qua, ngành khai thác, chế biến đá xây dựng trong tỉnh đã đóng vai trò quan trọng và tích cực trong việc tạo nguồn thu ngân sách nhà nước, công ăn việc làm cho người lao động và là động lực phát triển cho ngành sản xuất phụ trợ, dịch vụ khác. Đặc biệt, đối với sản phẩm đá không chỉ đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu trong tỉnh mà còn đáp ứng nhu cầu cho các tỉnh Miền Đông, TP.Hồ Chí Minh và các tỉnh Miền Tây Nam bộ đã và đang cần khối lượng đá rất lớn để phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng với nhu cầu hàng chục triệu mét khối đá/năm.

Về trữ lượng, toàn tỉnh Đồng Nai có tổng trữ lượng đá được dự báo vào khoảng 2.946 triệu m³, phân bố trên diện tích 10.406ha. Theo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Đồng Nai đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 đã được HĐND tỉnh thông qua và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3816/QĐ-UBND ngày 21/12/2012, với quy mô và trữ lượng đá xây dựng trên diện tích 1.843 ha, tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo 519 triệu m³, tập trung quy hoạch tại các huyện Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Long Thành, Trảng Bom và thành phố Biên Hòa.

Về nhu cầu sản phẩm đá xây dựng, theo Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 08/05/2012 thì nhu cầu sản lượng đá xây dựng từ năm 2010-2015 là 25.500.000 m³ đá/năm và dự báo từ năm 2015-2020 là 38.000.000m³ đá/năm.

Hiện nay, nhiều công trình trọng điểm trên địa bàn đã và đang được triển khai thi công như: đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, các tuyến đường vành đai Thành phố Hồ Chí Minh, nâng cấp quốc lộ 1A, Quốc lộ 91, Sân bay Tân Sơn Nhất, nhà máy nhiệt điện Trà Vinh, nhà máy nhiệt điện Hậu Giang, ... và trong thời gian tới dự kiến sẽ còn nhiều công trình hơn nữa tiếp tục triển khai như: đường cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết, đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, đường cao tốc Trung Lương- Mỹ Thuận, Sân bay quốc tế Long Thành, đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh- Mộc Bài, .. và nhiều công trình địa phương nên cần khối lượng đá rất lớn.

2.2. Thuận lợi, khó khăn

2.2.1. Thuận lợi

- Việt Nam là nước đang phát triển, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, đường xá, cầu cảng còn thiếu, yếu và không đồng bộ, do vậy nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình giao thông trong tương lai là rất lớn.

- Khai thác khoáng sản là hoạt động kinh doanh có điều kiện. Kể từ ngày 01/7/2011, thực hiện theo Luật khoáng sản năm 2010, các doanh nghiệp chỉ được lựa chọn thực hiện thăm dò, khai thác mỏ thông qua hình thức đấu thầu thăm dò và đấu giá quyền khai thác. Qua đó Nhà nước sẽ lựa chọn được các doanh nghiệp lớn có đủ năng lực về công nghệ, tài chính và kinh nghiệm để thực hiện khai thác, chế biến, sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, hiệu quả đồng thời hạn chế việc mở ra các công trường khai thác nhỏ lẻ, cạnh tranh không lành mạnh của các doanh nghiệp không đủ năng lực. Đây chính là điểm thuận lợi cho Công ty phát huy tối đa các lợi thế của mình.

- BBCC có truyền thống và kinh nghiệm hơn 20 năm trong lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng, là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng trong nước.

- BBCC có đội ngũ nhân sự có truyền thống đoàn kết tốt, giàu kinh nghiệm, cùng làm việc và gắn bó nhiều năm trong Công ty.

- Hệ thống quy chế về quản lý sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc được xây dựng khá đầy đủ và luôn được cải tiến để hoàn thiện.

- Với thế mạnh và kinh nghiệm lâu năm trong ngành khai thác, chế biến đá xây dựng, bên cạnh việc tiếp tục phát huy lĩnh vực kinh doanh truyền thống, Công ty đã và đang đẩy mạnh ngành nghề kinh doanh chính của mình để trực tiếp hoặc tham gia cung cấp sản phẩm đá xây dựng phục vụ cho nhu cầu đầu tư xây dựng ngày càng lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Miền Tây, Miền Đông Nam Bộ ...

- Đối với BBCC, tính đến 31/12/2014 tổng trữ lượng còn lại của các mỏ Thạnh Phú, Thiện Tân, Tân Cang và Soklu khoảng 163 triệu m³ đá nguyên khối, tương đương khoảng 218 triệu m³ đá thành phẩm các loại. Với năng lực sản xuất- tiêu thụ như hiện nay (khoảng 6 triệu m³/năm) thì Công ty hoàn toàn có đủ nguyên liệu hoạt động ổn định từ nay cho đến năm 2055. Với lợi thế vị trí mỏ về đường bộ và đặc biệt là đường thủy, trong thời gian qua Công ty đã đầu tư xây dựng các bến thủy nội địa để phục vụ giao nhận hàng như: BTNĐ Phù Sa (xã Tân Hạnh, TP.Biên Hòa); BTNĐ Thạnh Phú (xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu); BTNĐ Thiện Tân (xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu). Các bến thủy nội địa có thể tiếp nhận sà lan có tải trọng lớn từ 800 m³ đến 1.500 m³ đá.

Việc bốc dỡ đá tại các bến thủy nội địa Thiện Tân và Thạnh Phú bằng hệ thống băng tải xuống sà lan rất nhanh chóng và tiện lợi, đảm bảo không rơi vãi đá ra ngoài, dù khối lượng đá giao cho khách hàng, tuyệt đối an toàn và không làm ô nhiễm môi trường so với bốc dỡ bằng phương tiện cạp đá truyền thống trước đây.

- Hơn nữa, đá xây dựng của BBCC từ lâu đã trở thành biểu tượng sản phẩm đá có chất lượng tốt trên thị trường vật liệu xây dựng, sản phẩm đá 5-20 tại 05 mỏ đá của Công ty đã được Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3 chứng nhận phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD và dùng được cho bê tông mác cao hơn B30 (Giấy chứng nhận số 45-15 cấp ngày 15/6/2015), năng lực sản xuất lớn và hệ thống quản lý chất lượng được duy trì và liên tục cải tiến phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2008 nên luôn được nhiều chủ đầu tư công trình biết đến và ưu tiên lựa chọn, đặc biệt là các công trình trọng điểm quốc gia.

- Các công trình tiêu biểu do BBCC đã cung cấp đá như: Quốc lộ 51, Quốc lộ 1A, Đại lộ Đông Tây, Khách sạn New World, Cầu Mỹ Thuận, Cầu Rạch Miễu, Cầu Cần Thơ, Cầu Cổ Chiên, Đường cao tốc TP.HCM- Trung Lương, đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây, Quốc lộ 20, nhà máy nhiệt điện Trà Vinh...và hiện có nhiều khách hàng lớn đã và đang mua sản phẩm đá của Công ty.

- Việc cổ phần hóa BBCC sẽ nâng cao chất lượng quản lý điều hành, tăng cường hiệu quả đầu tư, thúc đẩy quá trình đổi mới để Công ty tiếp tục phát triển.

2.2.2. Khó khăn

+ Các khó khăn trong hoạt động khoáng sản:

Sau khi cổ phần hóa ngành nghề hoạt động chủ yếu vẫn là khai thác khoáng sản, trong khi đó tài nguyên không tái tạo, do đó Nhà nước có xu hướng tăng cường công tác quản lý nhằm sử dụng hợp lý, thông qua các chính sách về tài chính như tăng thuế, phí, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Đồng thời tăng cường các quy định về công tác bảo vệ môi trường, cũng như tăng nặng mức xử phạt hành chính trong lĩnh vực môi trường. Do đó, để tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về khai thác khoáng sản, Công ty sẽ phải tăng chi phí để thực hiện các nội dung này. Cụ thể như sau:

Mỏ đá Thạnh Phú 1 là một trong những mỏ chủ lực công suất lớn của Công ty, có đặc điểm địa chất là cát kết (cường độ cao trên 800kg/cm^2) xen kẹp phân lớp mỏng với đá sét bột kết đen có cường độ thấp (dưới 600kg/cm^2). Do công tác thăm dò trên mạng khoan lớn ($200\text{m} \times 220\text{m}$), nên việc tính toán nội suy trữ lượng các loại đá này không chính xác. Hiện nay, tại khai trường phía Nam mỏ trên diện tích khoảng 10ha gặp rất nhiều trữ lượng đá đen chất lượng thấp nên ảnh hưởng nhiều đến chất lượng sản phẩm và tiến độ mở rộng moong khai thác. Bên cạnh đó, các sản phẩm đi kèm như : sét gạch ngói, cát xây dựng trong báo cáo thăm dò được đánh giá trữ lượng theo mạng khoan của đá xây dựng, loại khoáng sản này có dạng thấu kính hẹp nằm xen kẹp trong tầng đất phù, nên việc xác định trữ lượng ở mức tương đối, có sai số lớn. Trên thực tế trong quá trình khai thác, bốc tầng phù khó bóc tách được các sản phẩm đi kèm này trong khi công ty vẫn phải kê khai nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các sản phẩm đi kèm này ảnh hưởng đến chi phí giá thành tại mỏ Thạnh Phú 1. Ngoài ra, do mỏ Thạnh Phú 1 được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác với công suất lớn là $4.000.000 \text{ m}^3/\text{năm}$, nhưng thực tế do thị trường tiêu thụ chậm nên mỏ hoạt động chưa đạt công suất thiết kế. Vừa qua, mỏ Thạnh Phú 1 được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng bổ sung từ cote -60 xuống -80m, theo đó Công ty đã lập lại hồ sơ điều chỉnh nâng độ sâu khai thác đến cote -80 kết hợp điều chỉnh giảm công suất xuống còn $1.800.000 \text{ m}^3/\text{năm}$ để phù hợp với nhu cầu thị trường và khả năng nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Thạnh Phú 1.

Đối với Mỏ đá Thiện Tân 2 có đặc điểm tương tự mỏ Thạnh Phú 1, được UBND tỉnh Đồng Nai cấp phép trên diện tích 65ha đến độ sâu cote-80m. Quá trình thăm dò đã xác định khoáng sản chính là cát kết xen kẹp phân lớp mỏng với đá sét bột kết đen có cường độ thấp. Hiện nay, tại khai trường phía Tây mỏ, giáp mỏ Thiện Tân 1 đã mở moong trên diện tích khoảng 20ha gặp phân lớp đá cát kết dày, chất lượng sản phẩm tốt,

để tiêu thụ và đủ sức cạnh tranh với các mỏ khác trong khu vực. Tuy nhiên, khi dịch chuyển sang phía Đông khu vực này đã thăm dò xác định là đá đen phân lớp dày, phân bố trên diện tích 22ha do đó chất lượng sản phẩm sẽ giảm, giá bán thấp nên ảnh hưởng đến việc sản xuất và kinh doanh tại mỏ Thiện Tân 2 trong thời gian tới.

Đối với mỏ đá Tân Cang 1 được UBND tỉnh Đồng Nai cấp phép khai thác trên diện tích lớn là 108,8ha, công suất 2.500.000 m³/năm. Tuy nhiên, trong quá trình thăm dò đến cote -60m đã xác định khu vực phía Đông mỏ thân khoáng là đá trầm tích (đá đen) có cường độ thấp (dưới 600kg/cm²) phân bố trên diện tích 43,8ha. Do đó, vừa qua Công ty chỉ làm thủ tục thăm dò tầng độ sâu xuống cote -80m trên diện tích 65ha khu vực phía Tây mỏ (giáp Sông Buông), khu vực này phần lớn là đá Andezit tốt, có cường độ cao (từ 800 -1.400 kg/cm²). Trên cơ sở đó, Công ty lập lại hồ sơ dự kiến điều chỉnh diện tích khai thác kết hợp giảm công suất xuống còn 1.500.000 m³/năm để phù hợp với nhu cầu thị trường và khả năng nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Đối với mỏ đá Soklu 2 được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác trên diện tích 45,3ha, công suất 2.000.000 m³/năm. Trong quá trình thăm dò đã xác định tại mỏ có cấu trúc địa chất phức tạp, thân khoáng chính là đá Bazal đặc xít làm đá xây dựng nằm xen kẽ phân lớp mỏng với lớp bazal lỗ hổng (đá bột, đá phổi) không đủ tiêu chuẩn làm VLXD chỉ được tận thu làm đá 0x4 vàng. Quá trình thăm dò theo mạng khoan lớn (200mx200m), nên việc tính toán nội suy trữ lượng các loại đá này không chính xác, thực tế khai thác thì chiều dày lớp đá xây dựng thấp hơn nhiều so với số liệu nội suy từ mạng khoan thăm dò. Riêng phần phía tây mỏ và rìa phía Đông có địa hình trũng thấp, tầng đá mỏng chỉ từ 6-7m, khai thác không hiệu quả, trong khi người dân có đất đòi hỏi giá đền bù cao nên công ty chưa thực hiện đền bù. Công ty đang lập thủ tục trả lại phần diện tích này (khoảng 27,47ha) kết hợp điều chỉnh giảm công suất xuống 400.000 m³/năm để phù hợp với nhu cầu thị trường và khả năng nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Tại mỏ Đồi Chùa 1 được UBND tỉnh Đồng Nai cấp phép trên diện tích khai thác là 63,6ha, công suất 2.000.000 m³/năm. Căn cứ theo báo cáo kết quả thăm dò đã được UBND tỉnh phê duyệt, khoáng sản chính trong khu vực mỏ Đồi Chùa là đá trầm tích, thuộc Hệ tầng ĐăkKrông có thành phần chủ yếu là phiến sét vôi, sét vôi xen bột kết vôi và cát kết. Cường độ kháng nén ở trạng thái khô trung bình đạt 586 kg/cm², cường độ kháng nén ở trạng thái bão hòa trung bình đạt 446 kg/cm², các tính chất công nghệ khác đều đạt so với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7570:2006. Như vậy, đá tại mỏ đá Đồi Chùa 1, có chất lượng thấp hơn các mỏ khác tại cụm mỏ Tân Cang, Thạnh Phú, Thiện Tân trong khi đó chi phí sản xuất bao gồm chi phí bóc đất tầng phủ, khoan, nổ mìn, xúc bốc, vận chuyển, xay nghiền đều bằng mỏ Thiện Tân, Thạnh Phú, trong khi việc vận chuyển sản phẩm đá ra các bến thủ nội địa khá xa trên 11km, làm tăng chi phí vận chuyển, làm giảm khả năng cạnh tranh, và giá bán tại kho giảm so với mỏ Thiện Tân 1 và Thiện Tân 2, do đó hoạt động sản xuất kinh doanh cũng sẽ gặp nhiều khó khăn khi đưa vào hoạt động trở lại. Khi đó, Công ty sẽ cần phải lập thủ tục trả lại một phần diện tích, trữ lượng thuộc khu vực phía Bắc mỏ đá có chất lượng kém, kết hợp điều chỉnh giảm công suất phù hợp với nhu cầu thị trường và khả năng nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

+ Một số khó khăn khác trong quá trình hoạt động, bao gồm:

- Các loại nhiên liệu, năng lượng như xăng, dầu, điện ... và thuốc nổ là những đầu vào rất quan trọng đối với ngành khai thác, chế biến đá xây dựng. Do đó, khi tình hình kinh tế thế giới và trong nước suy thoái, lạm phát giá cả vật tư, nguyên vật liệu (xăng dầu, vật liệu nổ...), thiết bị và máy móc tăng cao và biến động đã làm ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành khai thác đá nói chung và của Công ty nói riêng. Mặt khác, các loại nhiên liệu, điện, vật liệu nổ thường được phân phối bởi một

số ít nhà cung cấp mang tính độc quyền cao, nên khả năng đàm phán về giá là khó, đây cũng là áp lực rất lớn về đầu vào đối với ngành khai thác, chế biến đá xây dựng.

- Sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề chủ yếu về giá bán và chất lượng đá đã làm cho việc điều chỉnh tăng giá bán sản phẩm đầu ra rất khó thực hiện dẫn tới giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh chung toàn Công ty.

- Vùng khai thác đá nguyên liệu có chất lượng tốt đã khai thác hết. Để duy trì hoạt động các đơn vị khai thác đá phải tìm nguồn đá khác thay thế có nhiều rủi ro: chất lượng đá nguyên liệu không đồng đều, lớp đất tầng phủ dày làm chi phí sản xuất tăng và hiệu quả kinh doanh giảm.

- Chính sách vĩ mô của Nhà nước thường xuyên thay đổi làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Việc thắt chặt tín dụng của các ngân hàng thương mại dẫn tới các đơn vị đi vay khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn để hoạt động và một số đơn vị thi công công trình chưa đủ lợi nhuận để trả lãi vay ngân hàng và khiến nhiều công trình xây dựng phải hoãn khởi công hoặc gián tiến độ thi công.

- Việc cắt giảm đầu tư công cũng giảm phần lớn nguồn công việc của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp, dẫn đến đầu ra tiêu thụ sản phẩm đá xây dựng của công ty gặp nhiều khó khăn.

- Một số máy móc thiết bị đã được Công ty đầu tư đưa vào sử dụng trước đây, cần phải đầu tư nâng cấp để sử dụng phù hợp trong thời gian tới.

2.3. Chiến lược phát triển

- Xây dựng BBCC thành một Công ty hàng đầu của Việt Nam về khai thác, chế biến đá xây dựng có trình độ công nghệ và quản lý hiện đại.

- Chuyên môn hóa cao theo ngành kinh doanh chính, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh, dịch vụ, không ngừng nâng cao cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Phát triển thương hiệu trên cơ sở xây dựng quy chế quản lý thương hiệu, hệ thống kiểm soát nội bộ hoàn chỉnh, hiệu quả.

- Nâng cao uy tín, vị thế và năng lực cạnh tranh của Công ty và của từng Đơn vị trực thuộc trên thị trường.

2.4. Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục lấy nhiệm vụ khai thác, chế biến đá xây dựng làm trọng tâm, đồng thời thực hiện giảm giá thành sản phẩm hợp lý để nâng cao năng lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành nghề.

- Tập trung tăng giá trị sản xuất trong lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng, đảm bảo phần đầu tăng tỷ trọng giá trị đầu tư lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng trên tổng giá trị sản xuất kinh doanh toàn Công ty.

- Đẩy mạnh và đầu tư hơn nữa cho công tác nghiên cứu khoa học chuyên ngành nhằm làm chủ các công nghệ khai thác, chế biến đá xây dựng.

- Tiếp tục đầu tư có hiệu quả cho các đơn vị trực thuộc nhằm đem lại hiệu quả ngày càng tăng cao cho toàn Công ty, sử dụng hiệu quả quỹ đất đang quản lý.

2.5. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và các giải pháp thực hiện

2.5.1. Giải pháp về thị trường

a. Khai thác chế biến đá xây dựng:

Lĩnh vực khai thác chế biến đá xây dựng được xác định là lĩnh vực hoạt động kinh

doanh chính của công ty. Sau khi công ty cổ phần hóa, các giải pháp đẩy mạnh hoạt động này được thực hiện như sau:

- Tiếp tục không ngừng hoàn thiện, phát triển nguồn nhân lực, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, xây dựng phong cách chuyên nghiệp, áp dụng các công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước trong công tác quản lý, khai thác, chế biến đá xây dựng nhằm cung ứng cho khách hàng sản phẩm đá xây dựng có chất lượng tốt nhất.

- Sản xuất ra nhiều chủng loại sản phẩm chất lượng đáp ứng đa dạng nhu cầu khách hàng, công trình. Hiện nay, BBCC đang quản lý, khai thác và kinh doanh 5 mỏ đá, trải rộng trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất và TP. Biên Hòa và hoàn toàn có đủ khả năng cạnh tranh cung cấp đá cho toàn tỉnh Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Miền Đông, Miền Tây Nam bộ.

- Tiếp tục khai thác lợi thế về đường thủy, Công ty sẽ hoàn thiện hơn nữa để đầu tư xây dựng các bến thủy nội địa phục vụ giao nhận hàng có thể tiếp nhận sà lan có tải trọng lớn hơn so với hiện nay và việc giao bốc dỡ đá bằng hệ thống băng tải xuống sà lan nhanh chóng và tiện lợi, đảm bảo không rơi đá ra ngoài, đủ khối lượng đá giao cho khách hàng, tuyệt đối an toàn và không làm ô nhiễm môi trường so với bốc dỡ bằng phương tiện cạp đá truyền thống trước đây.

- Đổi mới phương pháp tổ chức và tiếp tục nâng cao chất lượng công tác quản lý nhằm thực hiện phân công giao nhiệm vụ khai thác thị trường cho các cán bộ lãnh đạo và cán bộ chủ chốt, gắn trách nhiệm từng cán bộ lãnh đạo, cán bộ chủ chốt trong công tác tìm kiếm mở rộng thị trường.

- Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh hợp lý, tập trung nhân lực, máy móc thiết bị, vốn phục vụ cho sản xuất khai thác chế biến đá xây dựng đem lại hiệu quả kinh doanh cao.

b. Kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng và phụ tùng cơ giới:

Đối với Trung Tâm Dịch vụ xây dựng và Vật liệu xây dựng cần tập trung những giải pháp sau:

- Hết sức chú trọng trong việc đưa sản phẩm trực tiếp từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng và giảm dần khối lượng đá mua bán qua khách hàng trung gian nhằm đem lại lợi ích tối đa cho khách hàng.

- Là nơi tiếp nhận các ý kiến phản ánh của khách hàng, để từ đó giúp Công ty nhận biết chính xác nhu cầu, thị hiếu khách hàng và đưa ra chính sách kinh doanh hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao nhất.

- Khuyến trương và mở rộng thực hiện kinh doanh, cung ứng các loại vật liệu xây dựng như xi măng, sắt, thép, vật liệu nước: ống nhựa, thiết bị vệ sinh, ..., trang trí nội thất và phụ tùng cơ giới do các doanh nghiệp trong và ngoài nước sản xuất.

- Quản lý và khai thác Bến thủy nội địa Phù Sa phục vụ kinh doanh cát, đá xây dựng và bốc dỡ gia công các mặt hàng khác cho khách hàng, với 04 cần cẩu cạp 45 tấn có khả năng cung cấp cho thị trường khu vực TP. Biên Hòa và các tỉnh lân cận trên 100.000m³ cát/năm và bốc dỡ trên 400.000 m³ đá /năm, đồng thời gia công bốc dỡ các hàng hóa khác như sắt thép, phế liệu, gạch men, xi măng, phối thép... của các doanh nghiệp tại địa phương. Bên cạnh đó, sẽ đầu tư xây lắp thiết bị bốc dỡ hàng hóa phù hợp nhu cầu của các doanh nghiệp tại địa phương.

c. Thi công các công trình cầu đường, xây dựng:

Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng thuộc BBCC là một Xí nghiệp có những thế mạnh so với các công ty khác, là Xí nghiệp có đội ngũ kỹ sư tư vấn thiết kế lâu năm và nhiều kinh nghiệm trong việc đưa ra giải pháp thiết kế, thi công công trình. Đồng

thời, do Công ty hoàn toàn chủ động trong việc cung cấp đá, vật liệu xây dựng các loại nên khi thi công công trình sẽ tiết kiệm được chi phí, thời gian và rút ngắn tiến độ thi công so các nhà thầu khác. Sau khi cổ phần hóa Xí nghiệp cần thực hiện các giải pháp sau:

- Đổi mới phương pháp tổ chức và tiếp tục nâng cao chất lượng công tác đấu thầu, tìm kiếm nguồn việc mới. Thực hiện phân giao nhiệm vụ tìm kiếm công trình cho các Đội thi công, gắn trách nhiệm từng cán bộ chủ chốt của đội trong công tác tìm kiếm công trình.

- Thực hiện tốt công tác giao thầu, giao khoán nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp.

- Đẩy mạnh áp dụng cải tiến kỹ thuật trong thi công, cải tiến quy trình quản lý thi công nhằm giảm chi phí thi công đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh trong đấu thầu.

- Quản lý tốt việc thực hiện các hợp đồng, chú trọng đến tiến độ thi công và lập hồ sơ thanh quyết toán công trình, đặc biệt là các công trình có nguồn vốn đảm bảo, có thể đem lại hiệu quả kinh doanh cao.

- Phát huy năng lực sẵn có, tăng cường đầu tư chất xám để phát triển lĩnh vực tư vấn, thiết kế các công trình giao thông và xây dựng.

d. Kinh doanh dịch vụ vận tải và thi công cơ giới:

- Hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính là khai thác đá xây dựng, cho các đơn vị nội bộ và khách hàng bên ngoài khi có nhu cầu.

- Tiếp tục đầu tư các thiết bị vận tải và cơ giới chuyên dùng như xe ben, xe cuốc, xe lu, xe trải nhựa, ... để phục vụ sản xuất – kinh doanh cho các đơn vị nội bộ hoặc khách hàng ngoài thuê khi có nhu cầu.

e. Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị (nội bộ):

Phát huy vai trò là đơn vị dịch vụ sửa chữa trong nội bộ, vì hiện nay Công ty đã đầu tư hàng trăm máy móc thiết bị chuyên dùng cho ngành khai thác đá tại các mỏ và trong quá trình sử dụng, máy móc thiết bị bị hư hỏng cần phải được kịp thời, nhanh chóng chuyển giao cho đội ngũ cán bộ, kỹ sư của Xí nghiệp Kỹ thuật - Sửa chữa thực hiện gia công sửa chữa đại tu và bảo dưỡng.

f. Trong lĩnh vực đầu tư phát triển:

- Rà soát các máy móc, thiết bị đầu tư, kết hợp phương án đầu tư trang thiết bị với phương án sản xuất kinh doanh theo hướng tập trung vốn nhằm đẩy mạnh đầu tư dự án có nguồn vốn đầu tư được đảm bảo và sớm có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế.

- Hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến các thủ tục đất đai đền bù mở rộng, các giấy phép tăng độ sâu của mỏ đá.

- Nghiên cứu tạo ra sản phẩm đá xay ra cát và các loại vật liệu xây dựng khác cung cấp theo nhu cầu của thị trường.

2.5.2. Giải pháp tài chính

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch quản lý chi phí – giá thành gắn với khả năng thu hồi nợ và trả nợ phù hợp với từng hợp đồng trên cơ sở quy trình quản lý chung, đảm bảo cân đối dòng tiền đối với từng hợp đồng và tổng thể đối với hoạt động kinh doanh.

- Làm tốt công tác quản lý công nợ, tập trung cho công tác thu hồi công nợ theo kế hoạch thu chi tài chính từng tháng, từng quý, đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công tác quản lý tài chính tại các Xí nghiệp trực thuộc công ty.

- Tăng cường mở rộng quan hệ với các tổ chức tín dụng nhằm đảm bảo khả năng vay vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp thực hành tiết kiệm.

- Đầu tư tài chính, đầu tư gián tiếp, trực tiếp trong tỉnh và ngoài tỉnh

2.5.3. Kế hoạch marketing quảng bá thương hiệu

- Tích cực quảng bá và khẳng định thương hiệu BBCC thông qua chất lượng thực hiện cung cấp sản phẩm đá xây dựng cho các công trình.

- Lấy thế mạnh vượt trội về đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao; kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực khai thác và chế biến đá xây dựng; hệ thống thiết bị chuyên ngành đồng bộ... làm lợi thế cạnh tranh với các đối thủ trên thị trường.

- Duy trì quan hệ tốt và đẩy mạnh công tác marketing với các chủ đầu tư, các tỉnh, thành phố địa phương để nắm bắt kịp thời nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

- Xây dựng tiêu chuẩn hệ thống thông tin khách hàng, hoàn thành phần mềm dữ liệu khách hàng, chuẩn hóa chính sách chất lượng sản phẩm, chính sách phục vụ nhằm đảm bảo uy tín lớn của công ty với khách hàng.

- Quảng bá thương hiệu BBCC thông qua tác phong làm việc chuyên nghiệp, chất lượng và hiệu quả của đội ngũ cán bộ công nhân viên công ty, góp phần nâng cao uy tín thương hiệu BBCC.

2.5.4. Nghiên cứu khoa học và công nghệ

- Tổ chức nghiên cứu khoa học kỹ thuật để kịp thời ứng dụng những công nghệ mới phục vụ chuyên ngành khai thác và chế biến đá xây dựng.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu ứng dụng các công nghệ xử lý môi trường để ứng dụng trong sản xuất hạn chế ô nhiễm môi trường trong khai thác và chế biến đá xây dựng.

- Xây dựng hệ thống phần mềm trong quản trị, quản lý tổng thể doanh nghiệp nhằm ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các nghiệp vụ của công ty, các Xi nghiệp trực thuộc; sử dụng các sản phẩm điện tử, mạng thông tin nội bộ trong toàn hệ thống công ty nhằm quản lý kinh doanh hiệu quả, an toàn, nhanh chóng và chính xác; sử dụng thành quả công nghệ thông tin để thu thập thông tin và quảng bá hình ảnh công ty.

2.5.5. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực

Công ty xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực dài hạn với nội dung chủ yếu sau:

- Chính sách tuyển dụng: Cán bộ công nhân viên được tuyển dụng đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty, đảm bảo hội tụ đủ yêu cầu về trình độ và năng lực công tác, phẩm chất đạo đức, khả năng làm việc theo nhóm, làm việc theo quy trình công việc phù hợp với các chức danh cần tuyển; ưu tiên tuyển dụng lao động có trình độ cao trong lĩnh vực khai thác, chế biến đá xây dựng.

- Chính sách đào tạo: Tổ chức các chương trình huấn luyện và đào tạo cán bộ công nhân viên có mục tiêu phù hợp với chiến lược phát triển từng thời kỳ và chiến lược phát triển dài hạn của Công ty, trong đó ưu tiên và nhanh chóng đào tạo nâng cao năng lực quản lý, đào tạo công nhân kỹ thuật, vận hành máy móc, thiết bị. Nội dung đào tạo được tập trung vào các kỹ năng quản trị hiện đại, các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng xử lý tình huống; đào tạo chuyên môn kỹ thuật, nhân viên theo từng cấp độ phù hợp với trình độ phát triển của nhân viên.

- Chính sách đãi ngộ: Đảm bảo công bằng, công khai, chính sách lương, thưởng gắn với hiệu quả và chất lượng làm việc nhằm tạo động lực để cán bộ công nhân viên sáng tạo trong công việc, khuyến khích các thành viên làm việc tốt, chất lượng cao, nâng cao tinh thần trách nhiệm, tạo tinh thần thi đua của mọi người, không cào bằng, đa dạng hoá hình thức đãi ngộ.

2.5.6. Kế hoạch đầu tư sau khi cổ phần hóa

a. Nhu cầu đầu tư của Công ty sau cổ phần hóa

Bảng 26: Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư	2016	2017	2018	2019	2020
Các dự án do BBCC làm chủ đầu tư							
1	Máy xay số 6 - Thiện Tân (nâng cấp)	6.000	6.000				
2	20 xe tải ben 15 tấn, mới 100%	20.000	10.000		10.000		
3	01 băng chuyền tải đá thành phẩm - Cảng Thạnh Phú	13.000		13.000			
4	01 Máy chế biến cát xây dựng	13.000		13.000			
5	01 Máy xay đá 350tấn/giờ, mới 100%	16.700		16.700			
6	3 máy đào 1,8m ³ , đã qua sử dụng	6.000		2.000	2.000	2.000	
7	05 Xe xúc Caterpillar hoặc Volvo, gàu 5m ³	30.000		6.000	12.000		12.000
Cộng		104.700	16.000	50.700	24.000	2.000	12.000

b. Thông tin về dự án đầu tư:

b1. Máy xay số 6- Thiện Tân (nâng cấp):

- Mục tiêu của dự án:

Nâng cấp hệ thống nghiền sàng đá tại mỏ Thiện Tân nhằm tạo ra sản phẩm đá tốt hơn, giảm tỷ lệ đá dẹt và tăng công suất từ 100 tấn/giờ lên 150 tấn/giờ, tổng chi phí đầu tư là 600 triệu đồng.

- Mục đích sử dụng: Chế biến đá nguyên liệu ra đá thành phẩm các loại 1x2, 0x4, 4x6, đá mi,..

b2. 20 Xe tải ben 15 tấn, xe xúc, máy xay đá 350tấn/giờ, mới 100%:

Nhằm thay thế các thiết bị hết niên hạn sử dụng (đối với xe tải), thay thế các máy cũ (đối với xe xúc, máy xay) tại các mỏ đá Thạnh Phú, Thiện Tân, Tân Cang.

Mục đích sử dụng: Vận chuyển đá nguyên liệu, dời đá thành phẩm, vận chuyển đá sà lan (xe tải); xúc đá nguyên liệu, thành phẩm lên xe tải (xe xúc) và chế biến đá nguyên liệu ra đá thành phẩm các loại 1x2, 0x4, 4x6, đá mi,.. (máy xay).

b3. 3 Máy đào 1,8 m³, đã qua sử dụng

Đầu tư 03 máy đào bánh xích, dung tích gàu 1,8m³, hiệu Doosan hoặc Hyundai, đã qua sử dụng nhằm thay thế các máy đào cũ của Công ty sử dụng tại các mỏ: Thạnh Phú, Thiện Tân và Tân Cang.

Mục đích sử dụng: Bốc đất đầu, cuốc đá nguyên liệu lên xe tải.

b4. Băng chuyền tải đá thành phẩm- Cảng Thạnh Phú

Lắp đặt băng chuyền tải đá thành phẩm công suất 500 m³/giờ, từ khu vực chế biến ra cảng Thạnh Phú, với vốn đầu tư 13 tỷ đồng do BBCC tự thiết kế và thi công nhằm thay thế xe vận chuyển do băng chuyền đá có nhiều ưu điểm: chi phí vận hành thấp, giảm hao hụt đá trong quá trình vận chuyển và hạn chế ô nhiễm môi trường.

Mục đích sử dụng: Vận chuyển đá thành phẩm từ khu vực chế biến đến sà lan khách hàng tại bến thủy nội địa Thạnh Phú.

b5. Máy chế biến cát xây dựng

- Căn cứ tình hình sản xuất vật liệu xây dựng, nhất là vật liệu xây dựng cơ bản như cát xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng cao đòi hỏi phải đi trước một bước để thực hiện chương trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ mới và từng bước thay thế hoàn toàn vật liệu xây dựng sẵn có trong tự nhiên.

- Tạo công ăn việc làm để ổn định cuộc sống và thu nhập cho người lao động tại địa phương cũng như tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và các huyện lân cận.

- Tiếp tục khẳng định và củng cố vị thế của Công ty trên thị trường vật liệu xây dựng với các đối thủ cạnh tranh trước mắt cũng như về lâu dài, dựa trên lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động khai thác - sản xuất và kinh doanh đá, cát xây dựng.

Quy mô đầu tư:

- Công suất thiết bị: 400.000 tấn cát/năm.
- Thành phẩm: Cát bê tông và cát tô đảm bảo cỡ hạt theo tiêu chuẩn TCVN 7572 - 2006. Cụ thể:

+ Cát cho bê tông (cát to hạt):

- Mô đun độ lớn từ 2,0 - 3,3
- Hàm lượng muối gốc sunphát, sunphít không quá 1% khối lượng.
- Hàm lượng sỏi có đường kính từ 5-10mm không vượt quá 5% khối lượng
- Hàm lượng mica không được lớn hơn 1% theo khối lượng

+ Cát tô (demi):

- Mô đun độ lớn không được nhỏ hơn 0,7
- Hàm lượng muối gốc sunphát, sun phít không quá 1% khối lượng.
- Hàm lượng bùn sét, hữu cơ không quá 5% khối lượng
- Hàm lượng sỏi có đường kính từ 5-10mm : không có
- Sét, á sét và các tạp chất khác ở dạng cục : không có
- Bãi chứa cát khô ráo, đổ theo đống, không để lẫn với các loại vật liệu, rác và các loại tạp chất khác.

• Mô tả thiết bị:

- Máng chứa đá
- Khung băng tải BC1- 800x18000
- Máy sàng 2400x7000
- Băng tải BC3-800x17000
- Cối nghiền cát VSI-8518 (xuất xứ Trung Quốc)
- Băng tải BC7-600x7000
- Máy rửa cát XSD-3620
- Khung băng tải BC2- 800x18000
- Hệ thống nước
- Hệ thống điện
- Bờ kè
- Hồ nước

2.5.7. Số liệu kế hoạch kinh doanh BBCC giai đoạn 2016-2020

Bảng 27: Một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh BBCC giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1. Sản lượng tiêu thụ, dịch vụ hoàn thành:					
+ Đá xây dựng (m ³)	4.900.000	5.292.000	5.600.000	6.050.000	6.500.000
+ Kinh doanh VLXD, phụ tùng (triệu đồng)	74.000	78.000	82.000	86.000	90.000
+ Vận tải, cơ giới (triệu đồng)	58.000	60.000	63.000	66.000	70.000
+ Giao thông, xây dựng (triệu đồng)	5.000	6.000	7.000	8.000	10.000
2. Vốn điều lệ	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
3. Tổng số lao động	780	788	795	803	810
4. Tổng quỹ lương	76.612	81.769	89.120	93.460	101.750
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	8.185.000	8.647.000	9.342.000	9.698.000	10.468.000
6. Tổng doanh thu	693.106	763.156	820.849	904.812	988.247
7. Tổng chi phí	636.856	703.156	756.849	833.812	908.247
8. Lợi nhuận trước thuế	56.250	60.000	64.000	71.000	80.000
9. Lợi nhuận sau thuế	45.000	48.000	51.200	56.800	64.000
10. Phân bổ các quỹ (triệu đồng)	11.250	12.000	12.800	14.200	16.000
- Quỹ đầu tư phát triển (15%)	6.750	7.200	7.680	8.520	9.600
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	4.500	4.800	5.120	5.680	6.400
11. Tỷ lệ cổ tức (%)	7,5	8	8,5	9,47	10,67
12. Cổ tức chi trả (%)	100	100	100	100	100
13. Thu nhập trên 01 cổ phần (EPS) (đồng/cổ phần)	900	960	1.024	1.136	1.280

PHẦN IX. KIẾN NGHỊ

- Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa kính trình UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt cơ cấu chào bán lần đầu ra công chúng thông qua hình thức cổ phần hóa là kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ và phê duyệt toàn bộ phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Và Sản Xuất VLXD Biên Hòa.

- Kính trình UBND tỉnh Đồng Nai sớm có văn bản phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty, để tiến trình cổ phần hóa hoàn thành đúng tiến độ, thời gian bán cổ phần lần đầu trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày phê duyệt phương án cổ phần hóa.

Trân trọng!

Đồng Nai, ngày 7 tháng 8 năm 2015

TM. BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ
SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Trưởng Ban



Nguyễn Thị Lệ Hồng